

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
TỔNG CÔNG TY CP ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

VIETTEL GROUP
VIETTEL GLOBAL INVESTMENT JSC

Số: 22/BC-VTG
No: 22/BC-VTG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 29 tháng 1 năm 2026.
Hanoi, January 29, 2026.

BÁO CÁO
Tình hình quản trị Công ty
REPORT ON CORPORATE GOVERNANCE

(Năm 2025)
(2025)

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán.

To:

- The State Securities Commission;
- The Stock Exchange.

- Tên Công ty/Name of company: **TỔNG CÔNG TY CP ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL/ VIETTEL GLOBAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY**

- Địa chỉ trụ sở chính/Address of headoffice: Tầng 39, 40, Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6, Khu đô thị mới Cầu Giấy, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội/39th, 40th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower, Plot E6, Cau Giay New Urban Area, Yen Hoa Ward, Hanoi City.

- Điện thoại/Telephone: (84-24) 6262 6868 Fax: (84-24) 6256 8686

- Email: <http://viettelglobal.com.vn>

- Vốn điều lệ/Charter capital: 30.438.112.000.000 đồng/ VND 30,438,112,000,000

- Mã chứng khoán/Stock symbol: VGI

- Mô hình quản trị Công ty/Governance model:

+ Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc/General Meeting of Shareholders, Board of Directors, Board of Supervisors and General Director.

- Về việc thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ: Đã thực hiện/The implementation of internal audit: Implemented.

I. Hoạt động của Đại hội đồng cổ đông/ Activities of the General Meeting of Shareholders

Thông tin về các cuộc họp và Nghị quyết/Quyết định của Đại hội đồng cổ đông (bao gồm cả các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản)/Information on meetings, resolutions and decisions of the General Meeting of Shareholders (including the resolutions of the General Meeting of Shareholders approved in the form of written voting ballot):

Stt No.	Số Nghị quyết/Quyết định Resolution/Decision No.	Ngày Date	Nội dung Content
1	02/ NQ-ĐHĐCĐ- VTG	05/06/2025	ĐHĐCĐ thường niên Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (“Tổng Công ty” hoặc “VTG”) năm 2025 thông qua các nội dung sau/ <i>Annual General Meeting of Shareholders of Viettel Global Investment JSC (“Company” or “VTG”) in 2025 approved the following contents:</i> 1. Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị (“HĐQT”) năm 2024 và định hướng năm 2025/ <i>Report of the Board of Directors (“BOD”) in 2024 and orientation for 2025;</i> 2. Báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024 và kế hoạch kinh doanh năm 2025/ <i>Report on the business performance in 2024 and business plan for 2025;</i> 3. Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán và Báo cáo sử dụng vốn điều lệ của Tổng Công ty/ <i>Audited financial statement 2024 and Report on the use of Company's capital charter;</i> 4. Báo cáo của Ban Kiểm soát năm 2024/ <i>Report of the Board of Supervisors 2024;</i> 5. Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm tài chính 2024/ <i>Profit distribution plan for 2024;</i> 6. Tờ trình thông qua thù lao của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát trong năm 2024 và dự kiến thù lao năm 2025/ <i>Proposal on the approval of remuneration of the Board of Directors and Board of Supervisors in 2024 and expected amount in 2025;</i> 7. Tờ trình tái bổ nhiệm Công ty kiểm toán và soát xét Báo cáo tài chính năm 2025/ <i>Proposal on the approval of re-appointing audit company for reviewing 2025 Financial statement;</i> 8. Tờ trình về các giao dịch với bên có liên quan của Tổng Công ty/ <i>Proposal on the approval of transactions with related parties of the Company;</i> 9. Tờ trình sửa đổi điều lệ của Tổng Công ty/ <i>Proposal on the approval of amending the Company's charter;</i> 10. Tờ trình bổ nhiệm, miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát/

			Proposal on the approval of appointing, dismissing members of the BOD, BOS;
--	--	--	---

II. Hội đồng quản trị (Báo cáo năm 2025)/ Board of Directors (2025 report):

1. Thông tin về thành viên Hội đồng quản trị (HĐQT)/ Information about the members of the Board of Directors:

Stt No.	Thành viên HĐQT/ Board of Directors' members	Chức vụ/ Position (thành viên HĐQT độc lập, TVHĐQT không điều hành/ Independent members of the Board of Directors, Non- executive members of the Board of Directors)	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên HĐQT/ HĐQT độc lập The date becoming/ceasing to be the member of the Board of Directors	
			Ngày bổ nhiệm Date of appointment	Ngày miễn nhiệm Date of dismissal
1	Ông Đào Xuân Vũ/ Mr. Dao Xuan Vu	Chủ tịch HĐQT, thành viên HĐQT không điều hành/ Chairman of the BOD, Non-Executive Board Member	24/07/2023	
2	Bà Nguyễn Thị Hoa/ Mrs. Nguyen Thi Hoa	Thành viên HĐQT không điều hành/ Non- executive Board Member	27/04/2023	
3	Ông Nguyễn Đức Quang/ Mr. Nguyen Duc Quang	Thành viên HĐQT điều hành/ Executive Board Member	25/06/2021	
4	Ông Nguyễn Cao Lợi/ Mr. Nguyen Cao Loi	Thành viên HĐQT điều hành/ Executive Board Member	27/04/2023	
5	Bà Đoàn Thị Thu Nga/ Mrs. Doan Thi Thu Nga	Thành viên HĐQT không điều hành/ Non- executive Board Member	05/06/2025	
6	Ông Hoàng Văn Ngọc/ Mr. Hoang Van Ngoc	Thành viên HĐQT không điều hành/ Non- executive Board Member	05/06/2025	
7	Ông Vũ Sỹ Mạnh/ Mr. Vu Sy Manh	Thành viên HĐQT không điều hành/ Non- executive Board Member	05/06/2025	
8	Ông Phùng Văn Cường/ Mr. Phung Van Cuong	Thành viên HĐQT điều hành/ Executive Board Member	27/04/2023	05/06/2025
9	Ông Lê Xuân Hùng/ Mr. Le Xuan Hung	Thành viên HĐQT không điều hành/ Non-	28/06/2021	05/06/2025

		<i>executive Board Member</i>		
--	--	-----------------------------------	--	--

2. Các cuộc họp HĐQT/ Meetings of the Board of Directors:

Stt No	Thành viên HĐQT/ <i>Board of Director's member</i>	Số buổi họp HĐQT tham dự/ <i>Number of meetings attended by Board of Directors</i>	Tỷ lệ tham dự họp/ <i>Attendance rate</i>	Lý do không tham dự họp/ <i>Reasons for absence</i>
1	Ông Đào Xuân Vũ/ <i>Mr. Dao Xuan Vu</i>	11	100%	
2	Bà Nguyễn Thị Hoa/ <i>Mrs. Nguyen Thi Hoa</i>	11	100%	
3	Ông Nguyễn Đức Quang/ <i>Mr. Nguyen Duc Quang</i>	11	100%	
4	Ông Nguyễn Cao Lợi/ <i>Mr. Nguyen Cao Loi</i>	11	100%	
5	Bà Đoàn Thị Thu Nga/ <i>Mrs. Doan Thi Thu Nga</i>	04	100%	05/06/2025: Bổ nhiệm thành viên HĐQT <i>05/06/2025: Appointed as a Board Member</i>
6	Ông Hoàng Văn Ngọc/ <i>Mr. Hoang Van Ngoc</i>	04	100%	05/06/2025: Bổ nhiệm thành viên HĐQT <i>05/06/2025: Appointed as a Board Member</i>
7	Ông Vũ Sỹ Mạnh/ <i>Mr. Vu Sy Manh</i>	04	100%	05/06/2025: Bổ nhiệm thành viên HĐQT <i>05/06/2025: Appointed as a Board Member</i>
8	Ông Phùng Văn Cường/ <i>Mr. Phung Van Cuong</i>	07	100%	05/06/2025 đã miễn nhiệm thành viên HĐQT/ <i>From 05/06/2025, being dismissed as the member of Board of Directors</i>
9	Ông Lê Xuân Hùng/ <i>Mr. Le Xuan Hung</i>	07	100%	05/06/2025 đã miễn nhiệm thành viên HĐQT/ <i>From 05/06/2025, being dismissed as the member of Board of Directors</i>

3. Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Giám đốc/ Supervisory activities of the Board of Directors over the Executive Board

Căn cứ vào Điều lệ và Quy chế Quản trị Công ty, HĐQT đã giám sát hoạt động của Tổng Giám đốc và Ban Điều hành trong việc triển khai các Nghị quyết của ĐHĐCĐ và Nghị quyết của HĐQT năm 2025 cụ thể như sau/ Pursuant to the Charter and Company governance regulations,

the BOD has supervised the activities of the General Director and the Executive Board in implementing the Resolutions of the General Meeting of Shareholders and the Resolutions of the Board of Directors in 2025 specifically as follows:

- Nghị quyết thông qua việc ký kết hợp đồng dịch vụ tư vấn vận hành dự án viễn thông tại 3 thị trường Viettel Cambodia (“VTC”), Viettel Tanzania (“VTZ”) và Viettel Burundi (“VTB”) với các đơn vị là bên liên quan./ *Resolutions approving the service level agreement with 3 VTG’s subsidiaries/affiliates – Viettel Cambodia (“VTC”), Viettel Tanzania (“VTZ”) and Viettel Burundi (“VTB”) – which are related parties of VTG.*
- Nghị quyết thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư của VTG và các Công ty thị trường năm 2025./ *Resolution approving the business & investment plan of VTG and VTG’s subsidiaries/affiliates in 2025;*
- Các nghị quyết về thanh lý tài sản tại các thị trường như Công ty VTC, Công ty Myanmar (“Mytel”).../ *Resolutions on liquidation of assets in subsidiaries/affiliates such as VTC Company, Myanmar Company (“Mytel”)...*;
- Các nghị quyết thông qua về việc bán vật tư, thiết bị cho các thị trường như STL, VTC, Natcom.../ *Resolutions on the sale of materials and equipment to subsidiaries/affiliates such as STL, VTC, Natcom...*;
- Nghị quyết thông qua chiến lược 2025-2028, tầm nhìn đến 2037 của Công ty VTZ./ *Resolutions on the 2025-2028 strategy, vision to 2037 of VTZ Company;*
- Nghị quyết thông qua về việc thay đổi Ban điều hành, thành viên HĐQT, Người đại diện vốn của các Công ty thị trường./ *Resolutions on the change of the Executive Board, members of the Board of Directors, and Capital Representatives of VTG’s subsidiaries/affiliates.*
- Các nghị quyết về việc phân phối lợi nhuận của các Công ty thị trường./ *Resolutions on the distribution of profits of VTG’s subsidiaries/affiliates.*
- Các Nghị quyết thông qua về việc mua đất phục vụ việc xây tổng trạm cho các Công ty thị trường VTC, VTB và MVT./ *Resolutions on the purchase of real estate for constructing general station for VTC, VTB and MVT Company.*

Các nội dung, chủ trương, định hướng của HĐQT được Ban điều hành triển khai, thực hiện đầy đủ./ *The contents, policies and orientations of the Board of Directors are fully deployed and implemented by the Executive Board.*

4. Hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị (nếu có)/ *Activities of the Board of Directors’ subcommittees (If any):*

- Căn cứ vào Điều lệ tổ chức hoạt động, Quy chế quản trị tại Tổng Công ty và các văn bản pháp luật có liên quan, Văn phòng HĐQT là cơ quan giúp việc cho HĐQT./ *Pursuant to the Charter, Company governance regulations at the Company and relevant legal documents, the Board of Directors Office is an agency assisting the Board of Directors.*
- Văn phòng HĐQT (“VP HĐQT”) hoạt động tích cực, đảm bảo chức năng nhiệm vụ, giúp việc cho HĐQT hiệu quả bao gồm: Theo dõi ủy quyền, giao việc; chuẩn bị, tổ chức các cuộc họp; Giám sát giao dịch với các bên có liên quan; Quản trị chiến lược; Giám sát quản trị rủi ro; Giám sát thực hiện nghị quyết của HĐQT; Giám sát tài chính; Giám sát nghĩa vụ công bố thông tin; Lưu trữ, quản lý Nghị quyết, tài liệu của HĐQT đúng quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng Công ty; Quản lý dữ liệu thông tin cổ đông; Cung cấp thông tin kịp thời, chính xác giữa HĐQT, Ban điều hành và Ban Kiểm soát./ *The Board of Directors Office operates actively, ensures its functions and tasks, and effectively assists the Board of Directors, including: Monitoring authorization and assignment; preparing and organizing meetings; Monitoring transactions with related parties; Strategic management; Monitoring risk management; Monitoring the implementation of Board of Directors’ resolutions; Financial supervision; Monitoring information disclosure obligations; Archiving and managing Board of Directors’ resolutions and documents in accordance with the law and the Company’s Charter; Managing shareholder’s information data; Providing timely and accurate information among the Board of Directors, the Executive Board and the Board of Supervisors.*

5. Các Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị (Báo cáo năm 2025)/
Resolutions/Decisions of the Board of Directors (2025 report): Phụ lục I kèm theo/ Appendix I
attached.

**III. Ban kiểm soát/ Ủy ban Kiểm toán (Năm 2025)/ Board of Supervisors/Audit
Committee (2025 report):**

**1. Thông tin về thành viên Ban Kiểm soát (BKS)/Ủy ban Kiểm toán/ Information
about members of Board of Supervisors or Audit Committee:**

Stt No.	Thành viên BKS/ Ủy ban Kiểm toán Members of Board of Supervisors/ Audit Committee	Chức vụ Position	Ngày bắt đầu là thành viên BKS Starting date of being BOS member	Ngày không còn là thành viên BKS The day of ceaseing being BOS member	Trình độ chuyên môn Qualification
1	Ông Nguyễn Hoài Bắc/ Mr. Nguyen Hoai Bac	Trưởng BKS/ Head of BOS	29/05/2020		Cử nhân chuyên ngành tài chính – ngân hàng/ Bachelor of Finance and Banking
2	Ông Lê Quang Tiệp/ Mr. Le Quang Tiep	Trưởng BKS/ Head of BOS	15/06/2018	05/06/2025	Cử nhân chuyên ngành kế toán/ Bachelor of Accounting
3	Bà Quán Thị Thu Hà/ Mrs. Quan Thi Thu Ha	Thành viên BKS/ BOS Member	15/06/2018		Cử nhân kinh tế/ Bachelor of Economics
4	Ông Bùi Văn Thảo/ Mr. Bui Van Thao	Thành viên BKS/ BOS Member	27/04/2023		Cử nhân chuyên ngành kế toán doanh nghiệp/ Bachelor of Business Accounting

2. Cuộc họp của BKS / Meetings of Board of Supervisors

Trong năm 2025, Ban Kiểm soát đã tổ chức 13 cuộc họp, các cuộc họp đều có đầy đủ thành
viên BKS đương nhiệm tham gia. Cụ thể/ In 2025, the Board of Supervisors held 13 meetings, all
of which were attended by all current members of the Board of Supervisors. Specifically:

Stt No.	Thành viên BKS/ Ủy ban Kiểm toán Members of Board of Supervisors/ Audit Committee	Số buổi họp tham dự Number of meetings attended	Tỷ lệ tham dự họp Attendance rate	Tỷ lệ biểu quyết Voting rate	Lý do không tham dự họp Reasons for absence
1	Ông Lê Quang Tiệp/ Mr. Le Quang Tiep	08	100%	100%	05/06/2025 đã miễn nhiệm thành viên Ban Kiểm soát/ From 05/06/2025, being dismissed as the member of Board of Supervisors

2	Ông Nguyễn Hoài Bắc/ <i>Mr. Nguyen Hoai Bac</i>	13	100%	100%	
3	Bà Quan Thị Thu Hà/ <i>Mrs. Quan Thi Thu Ha</i>	13	100%	100%	
4	Ông Bùi Văn Thảo/ <i>Mr. Bui Van Thao</i>	13	100%	100%	

Ban Kiểm soát đã tổ chức các cuộc họp theo kế hoạch, nhằm rà soát và thống nhất ý kiến đối với các nội dung giám sát trọng yếu, cụ thể gồm: *The Board of Supervisors had held meetings as planned, in order to review and agree on key supervisory matters, specifically:*

- Hợp thông qua kế hoạch hoạt động giám sát năm 2025/ *Meeting to approve the 2025 monitoring plan.*
- Hợp thông qua các kết quả giám sát định kỳ/ *Meeting to approve the results of periodic monitoring.*
- Hợp đánh giá, giám sát các nội dung trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025/ *Meeting to evaluate and monitor the contents submitted to the 2025 Annual General Meeting of Shareholders.*
- Hợp thông qua biên bản thẩm định quỹ tiền lương thực hiện năm 2024 và kết quả đánh giá chất lượng kiểm toán độc lập năm 2024/ *Meeting to approve the minutes of the 2024 salary fund appraisal and the results of the 2024 independent audit quality assessment.*
- Hợp thông qua các kết quả kiểm tra, giám sát chuyên đề/ *Meeting to approve the results of thematic inspections and monitoring.*
- Hợp bầu Trưởng Ban Kiểm soát (ông Nguyễn Hoài Bắc được bầu thay ông Lê Quang Tiệp)/ *Meeting to elect the Head of the Board of Supervisors (Mr. Nguyen Hoai Bac was elected to replace Mr. Le Quang Tiep).*
- Hợp phân công lại nhiệm vụ của các thành viên Ban Kiểm soát sau kiện toàn/ *Meeting to reassign the tasks of the members of the Board of Supervisors after the reorganization.*

3. Hoạt động giám sát của BKS/ Ủy ban Kiểm toán đối với HĐQT, Ban Giám đốc điều hành và cổ đông/ *Supervisory activities of the Board of Supervisors / Audit Committee over the Board of Directors, Executive Management and shareholders*

Trong năm 2025, Ban Kiểm soát đã thực hiện đầy đủ chức năng giám sát theo quy định của pháp luật, Điều lệ Tổng Công ty và các quy chế quản trị nội bộ, tập trung vào các nội dung trọng tâm liên quan đến hoạt động của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành/ *In 2025, the Board of Supervisors fully performed its supervisory functions in accordance with applicable laws, the Company's Charter and internal governance regulations, with a focus on key matters related to the operations of the General Meeting of Shareholders, the Board of Directors and the Executive Management.*

- Kiểm soát đã giám sát chặt chẽ công tác tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025, bảo đảm việc triệu tập, tổ chức họp, biểu quyết và thông qua nghị quyết được thực hiện nghiêm túc, đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng Công ty./ *Closely supervised the organization of the 2025 Annual General Meeting of Shareholders, ensuring that the convening, meeting procedures, voting and adoption of resolutions were carried out strictly and properly in compliance with legal requirements and the Company's Charter.*

- Ban Kiểm soát tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng Quản trị, thực hiện giám sát toàn diện công tác tổ chức họp, lấy ý kiến, biểu quyết và ban hành biên bản, nghị quyết của Hội đồng Quản trị. Qua giám sát, hoạt động của Hội đồng Quản trị được ghi nhận là tuân thủ nghiêm

túc Điều lệ Tổng Công ty, Quy chế quản trị nội bộ và Quy chế hoạt động của Hội đồng Quản trị, bảo đảm đúng thẩm quyền và trách nhiệm được giao. Các nội dung Hội đồng Quản trị ủy quyền cho Tổng Giám đốc được Ban Kiểm soát theo dõi, giám sát và ghi nhận là được thực hiện đúng nghị quyết, đúng thẩm quyền và phù hợp với quy định hiện hành./ *The Board of Supervisors attended all meetings of the Board of Directors and conducted comprehensive supervision over the organization of meetings, collection of opinions, voting procedures, and issuance of minutes and resolutions of the Board of Directors. Through such supervision, the activities of the Board of Directors were recorded as being in strict compliance with the Company's Charter, internal governance regulations and the Regulations on the operation of the Board of Directors, ensuring adherence to assigned authority and responsibilities. Matters delegated by the Board of Directors to the General Director were monitored and supervised by the Board of Supervisors and were found to have been implemented in accordance with approved resolutions, within delegated authority and in compliance with prevailing regulations.*

- Đối với hoạt động điều hành, Ban Kiểm soát đã giám sát công tác quản lý, điều hành của Ban Tổng Giám đốc, chú trọng các nguyên tắc minh bạch, tuân thủ pháp luật trong tổ chức triển khai kế hoạch sản xuất kinh doanh. Hoạt động điều hành được đánh giá tuân thủ các định hướng, mục tiêu đã được Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng Quản trị phê duyệt./ *With respect to executive management activities, the Board of Supervisors supervised the management and administration of the Executive Management, with particular attention to transparency and legal compliance in the implementation of business and production plans. Executive operations were assessed as being in line with the orientations and objectives approved by the General Meeting of Shareholders and the Board of Directors.*

- Ban Kiểm soát đã giám sát công tác kế toán, tài chính và việc lập Báo cáo tài chính của Tổng Công ty. Qua giám sát, việc ghi nhận, trình bày và lập Báo cáo tài chính được thực hiện theo đúng các nguyên tắc kế toán, bảo đảm tính trung thực, hợp lý và phù hợp với chuẩn mực kế toán hiện hành./ *The Board of Supervisors supervised accounting and financial activities as well as the preparation of the Company's financial statements. Based on such supervision, the recognition, presentation and preparation of the financial statements were conducted in accordance with accounting principles, ensuring truthfulness, fairness and compliance with applicable accounting standards.*

4. Sự phối hợp hoạt động giữa BKS/ Ủy ban Kiểm toán đối với hoạt động của HĐQT, Ban Giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác/ *Coordination among the Board of Supervisors/Audit Committee, the Board of Directors, Executive Management and other managers*

- Ban Kiểm soát đã thực hiện công tác giám sát tuân thủ đúng chức năng, nhiệm vụ được giao, đồng thời duy trì sự phối hợp chặt chẽ, hiệu quả với Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và đội ngũ cán bộ quản lý trên tinh thần hợp tác, minh bạch và tuân thủ pháp luật, hướng tới mục tiêu bảo vệ lợi ích hợp pháp của Tổng Công ty, cổ đông và người lao động./ *The Board of Supervisors carried out its supervisory duties in accordance with its assigned functions and responsibilities, while maintaining close and effective coordination with the Board of Directors, Executive Management and management staff, based on cooperation, transparency and legal compliance, with the objective of protecting the lawful interests of the Company, its shareholders and employees.*

- Trong năm 2025, Ban Kiểm soát được cung cấp đầy đủ, kịp thời các thông tin liên quan đến kế hoạch và tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, phục vụ cho việc giám sát và đánh giá một cách độc lập, khách quan. Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và các đơn vị chuyên môn đã phối hợp tích cực trong việc cung cấp thông tin, giải trình và phản hồi theo các yêu cầu giám sát; các kiến nghị của Ban Kiểm soát được nghiêm túc tiếp thu và triển khai thực hiện./ *In 2025, the Board of Supervisors was provided with sufficient and timely information regarding business and production plans and their implementation, enabling independent and objective*

supervision and assessment. The Board of Directors, Executive Management and relevant departments actively cooperated in providing information, explanations and responses to supervisory requests; recommendations made by the Board of Supervisors were duly considered and implemented.

5. Hoạt động khác của BKS/ Ủy ban Kiểm toán (nếu có)/ *Other activities of the Board of Supervisors and Audit Committee (if any):*

- Trong năm 2025, Ban Kiểm soát duy trì giám sát thường xuyên việc tuân thủ pháp luật, Điều lệ và các quy chế nội bộ trong quá trình thực hiện chức trách, nhiệm vụ của Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và đội ngũ quản lý. Qua giám sát độc lập, không phát hiện các dấu hiệu vi phạm hoặc bất thường trọng yếu ảnh hưởng đến hoạt động quản trị, điều hành và quyền, lợi ích hợp pháp của cổ đông./ *In 2025, the Board of Supervisors maintained ongoing supervision over compliance with laws, the Company's Charter and internal regulations in the performance of duties by the Board of Directors, Executive Management and management team. Through independent supervision, no material violations or abnormalities were identified that could adversely affect corporate governance, management operations, or the lawful rights and interests of shareholders.*

- Bên cạnh đó, Ban Kiểm soát đã phối hợp với các bộ phận chức năng giám sát công tác quản trị doanh nghiệp, quản lý tài chính, hiệu quả sử dụng vốn và tài sản, cũng như việc thu hồi vốn đầu tư tại các công ty con, công ty liên kết; đồng thời theo dõi việc vận hành hệ thống kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro nhằm kịp thời cảnh báo, kiến nghị các biện pháp phù hợp. Các giao dịch với bên liên quan được giám sát nhằm bảo đảm tuân thủ quy định và nguyên tắc minh bạch./ *In addition, the Board of Supervisors coordinated with functional departments to supervise corporate governance practices, financial management, efficiency in the use of capital and assets, as well as the recovery of invested capital in subsidiaries and affiliated companies; concurrently, it monitored the operation of the internal control and risk management systems to promptly provide warnings and recommend appropriate measures. Related-party transactions were supervised to ensure compliance with regulations and transparency principles.*

- Nhằm nâng cao hiệu quả giám sát, Ban Kiểm soát chú trọng công tác đào tạo, cập nhật kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ cho các thành viên, đồng thời chủ động phối hợp với đơn vị tư vấn độc lập thực hiện đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty theo Khung COSO 2013, qua đó đánh giá mức độ đầy đủ, hiệu lực và hiệu quả của hệ thống trong phòng ngừa, phát hiện rủi ro và nâng cao chất lượng quản trị, điều hành./ *To enhance supervisory effectiveness, the Board of Supervisors emphasized training and professional knowledge updates for its members, and proactively coordinated with independent consultants to assess the Company's internal control system in accordance with the COSO 2013 Framework, thereby evaluating the adequacy, effectiveness and efficiency of the system in preventing and detecting risks and improving the quality of corporate governance and management.*

IV. Ban điều hành/Executive Board

STT No.	Thành viên Ban điều hành/ <i>Members of Executive Board</i>	Ngày tháng năm sinh <i>Date of birth</i>	Trình độ chuyên môn <i>Qualification</i>	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm thành viên Ban điều hành/ <i>Date of appointment / dismissal of members of the Executive Board /</i>	Chức vụ
1	Bà Nguyễn Thị Hoa/ <i>Mrs. Nguyen Thi Hoa</i>	15/06/1980	Thạc sỹ/ <i>Master</i>	06/02/2025	Tổng Giám đốc/ <i>General Director</i>
2	Ông Nguyễn Đức Quang/ <i>Mr. Nguyen Duc Quang</i>	01/12/1968	Thạc sỹ/ <i>Master</i>	01/03/2023	Phó Tổng Giám đốc/ <i>Deputy General Director</i>
3	Ông Nguyễn Cao Lợi/ <i>Mr. Nguyen Cao Loi</i>	30/04/1977	Cử nhân chuyên ngành kế toán/ <i>Bachelor of Accounting</i>	09/08/2018	Phó Tổng Giám đốc/ <i>Deputy General Director</i>
4	Ông Hà Thế Dương/ <i>Mr. Ha The Duong</i>	06/05/1982	Thạc sỹ/ <i>Master</i>	04/07/2019	Phó Tổng Giám đốc/ <i>Deputy General Director</i>
5	Bà Nguyễn Thị Tâm/ <i>Mrs. Nguyen Thi Tam</i>	08/11/1981	Thạc sỹ/ <i>Master</i>	01/01/2025	Phó Tổng Giám đốc/ <i>Deputy General Director</i>

V. Kế toán trưởng/Chief Accountant

Họ và tên <i>Name</i>	Ngày tháng năm sinh <i>Date of birth</i>	Trình độ chuyên môn nghiệp vụ <i>Qualification</i>	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm <i>Date of appointment/ dismissal</i>
Ông Trương Bạch Dương/ <i>Mr. Truong Bach Duong</i>	07/01/1979	Cử nhân kinh tế/ <i>Bachelor of Economics</i>	26/04/2023

VI. Đào tạo về quản trị Công ty/Training courses on corporate governance:

Các khóa đào tạo về quản trị Công ty được các thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng Giám đốc điều hành, các cán bộ quản lý khác và Thư ký Công ty tham gia theo quy định về quản trị Công ty và có chứng chỉ quản trị Công ty. Các văn bản luật ban hành mới Công ty đã thực hiện tham gia đào tạo/ *Company governance training courses are attended by members of the Board of Directors, members of the Board of Supervisors, the General Director, other managers and the*

Company's Secretary in accordance with regulations on corporate governance and have corporate governance certificates. The Company has participated in training on newly issued legal documents.

VII. Danh sách về người có liên quan của Công ty đại chúng (Báo cáo năm 2025) và giao dịch của người có liên quan của Công ty với chính Công ty/The list of affiliated persons of the public company (2025 report) and transactions of affiliated persons of the Company)

1. Danh sách về người có liên quan của Công ty/The list of affiliated persons of the Company: Phụ lục II kèm theo/ Appendix II attached.

2. Giao dịch giữa Công ty với người có liên quan của Công ty; hoặc giữa Công ty với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ/ Transactions between the Company and its affiliated persons or between the Company and its major shareholders, internal persons and affiliated persons.: Phụ lục III kèm theo/ Appendix III attached.

3. Giao dịch giữa người nội bộ Công ty, người có liên quan của người nội bộ với Công ty con, Công ty do Công ty nắm quyền kiểm soát/ Transaction between internal persons of the Company, affiliated persons of internal persons and the Company's subsidiaries in which the Company takes controlling power: Không phát sinh/ None.

4. Giao dịch giữa Công ty với các đối tượng khác/ Transactions between the Company and other parties:

4.1. Giao dịch giữa Công ty với Công ty mà thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc) và người quản lý khác đã và đang là thành viên sáng lập hoặc thành viên HĐQT, Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành trong thời gian ba (03) năm trở lại đây (tính tại thời điểm lập báo cáo)/Transactions between the Company and the company that its members of Executive Board, the Board of Supervisors, Director (General Director) have been founding members or members of Board of Directors, or CEOs in three (03) latest years (calculated at the time of reporting): Có phát sinh/ Occured

STT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân Name of organization/ individual	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp NSH No. * date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ Address	Thời điểm giao dịch với công ty Time of transactions with the Company	Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch/ Content, quantity, total value of transaction
I	Công ty TNHH MTV Logistics Viettel/ Viettel Logistics Company Limited	0310783329 do Sở KHĐT Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18/04/2011/ 0310783329 first issued by Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment on April 18, 2011	306 Lý Thường Kiệt, P.6, Tân Bình, Tp Hồ Chí Minh/ 306 Ly Thuong Kiet, Ward 6, Tan Binh, Ho Chi Minh City	Tháng 4/ April	Hợp đồng mua dịch vụ Logistic; Giá trị VND: 21.058.360.612,00/ Logistic service purchase contract; VND value: 21,058,360,612.00

4.2. Giao dịch giữa Công ty với Công ty mà người có liên quan của thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc) và người quản lý khác là thành viên HĐQT, Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành/ Transactions between the Company and the company that its affiliated persons with members of Board of Directors, Board of Supervisors, Director (General Director) and other managers as a member of Board of Directors, Director (General Director or CEO): Không phát sinh/ None.

4.3. Các giao dịch khác của Công ty (nếu có) có thể mang lại lợi ích vật chất hoặc phi vật chất đối với thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc) và người quản lý khác/ Other transactions of the Company (if any) may bring material or non- material

benefits for members of Board of Directors, members of the Board of Supervisors, Director (General Director) and other managers: Không phát sinh/ None.

VIII. Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ và người liên quan của người nội bộ (Báo cáo năm 2025)/ Share transactions of internal persons and their affiliated persons (2025 report)

1. Danh sách người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ/The list of internal persons and their affiliated persons công ty / Transactions of internal persons and affiliated persons with shares of the Company: Phụ lục IV kèm theo/ Appendix IV attached.

2. Giao dịch của người nội bộ và người có liên quan đối với cổ phiếu của Công ty/ Transactions of internal persons and affiliated persons with shares of the company: Không có/ None.

IX. Các vấn đề cần lưu ý khác/Other significant issues

Không có/ None.

Nơi nhận:

Recipients:

- Như trên/ As above;

- Lưu: VT, VP.HĐQT. Anh02/

Filed by: VT, VP.HĐQT. Anh02.

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHAIRMAN OF THE BOARD OF DIRECTORS**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(Sign, full name and seal)



Đại tá Đào Xuân Vũ

Phụ lục I:
NGHỊ QUYẾT/ QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Appendix I:
RESOLUTIONS/DECISIONS OF THE BOARD OF DIRECTORS

STT/ No.	Số Nghị quyết/ Quyết định Resolution/Decision No.	Ngày/ Date	Nội dung Content	Tỷ lệ thông qua Approval rate
1	01/NQ-HĐQT	01/01/2025	Nghị quyết thông qua ký hợp đồng SLA với VTC <i>Resolution on the approval of signing SLA with VTC</i>	100%
2	02/NQ-HĐQT	01/01/2025	Nghị quyết thông qua ký hợp đồng SLA với VTB <i>Resolution on the approval of signing SLA with VTB</i>	100%
3	03/NQ-HĐQT	01/01/2025	Nghị quyết thông qua ký hợp đồng SLA với VTZ <i>Resolution on the approval of signing SLA with VTZ</i>	100%
4	04/NQ-HĐQT	13/01/2025	Nghị quyết thông qua bán thiết bị cho NCM và STL <i>Resolution on the approval of selling equipment for NCM and STL</i>	100%
5	05/NQ-HĐQT	13/01/2025	Nghị quyết thông qua khoản vay 30 triệu USD của VTB với ngân hàng VPBank <i>Resolution on the approval of the USD 30mil loan of VTB at VPBank</i>	100%
6	06/NQ-HĐQT	06/02/2025	Nghị quyết thông qua bổ nhiệm TGD VTG Nguyễn Thị Hoa <i>Resolution on the approval of appointing Mrs Nguyen Thi Hoa as the general director of VTG</i>	100%

STT/ No.	Số Nghị quyết/ Quyết định Resolution/Decision No.	Ngày/ Date	Nội dung Content	Tỷ lệ thông qua Approval rate
7	07/NQ-HĐQT	06/02/2025	Nghị quyết thông qua bổ nhiệm TGD VTL Vũ Đức Nguyên <i>Resolution on the approval of appointing Mr. Vu Duc Nguyen as the general director of VTL</i>	100%
8	08/NQ-HĐQT	06/02/2025	Nghị quyết thông qua bổ nhiệm PTGD NCM Đồng Xuân Minh <i>Resolution on the approval of appointing Mr. Dong Xuan Minh as the deputy general director of NCM</i>	100%
9	09/NQ-HĐQT	06/02/2025	Nghị quyết thông qua chủ trương triển khai dịch vụ TV360 tại VTC <i>Resolution on the approval of the plan to implement TV360 service at VTC</i>	100%
10	10/NQ-HĐQT	06/02/2025	Nghị quyết thông qua kế hoạch SXKD & Đầu tư 2025 của VTG và các thị trường <i>Resolution on the approval of the 2025 business & investment plan of VTG and VTG's subsidiaries/affiliates</i>	100%
11	11/NQ-HĐQT	06/02/2025	Nghị quyết thông qua chiến lược năm 2025-2028, tầm nhìn đến năm 2037 của VTZ <i>Resolution on the approval of 2025-2028 strategy, with vision to 2037 of VTZ</i>	100%
12	12/NQ-HĐQT	17/02/2025	Nghị quyết về vụ việc tại VCR <i>Resolution on the case at VCR</i>	100%
13	13/NQ-HĐQT	28/02/2025	Nghị quyết thông qua kế hoạch tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2025 của TCT <i>Resolution on the approval of the plan to organize the 2025 General Meeting of shareholders of the Company</i>	100%

STT/ No.	Số Nghị quyết/ Quyết định Resolution/Decision No.	Ngày/ Date	Nội dung Content	Tỷ lệ thông qua Approval rate
14	14/NQ-HĐQT	28/02/2025	Nghị quyết phân công lại nhiệm vụ của HĐQT <i>Resolution on re-assigning tasks for Board of Directors members</i>	100%
15	15/NQ-HĐQT	28/02/2025	Nghị quyết đề cử bổ nhiệm ông Nguyễn Thành Chung đảm nhiệm vị trí PTGD Mytel <i>Resolution on the approval of appointing Mr. Nguyen Thanh Chung as the deputy general director of Mytel</i>	100%
16	16/NQ-HĐQT	28/02/2025	Nghị quyết đề cử bổ nhiệm ông Nguyễn Công Thắng đảm nhiệm vị trí PTGD Natcom <i>Resolution on the approval of appointing Mr. Nguyen Cong Thang as the deputy general director of NCM</i>	100%
17	17/NQ-HĐQT	06/3/2025	Nghị quyết thông qua ký kết thỏa thuận cho phép VTP ưu tiên trả nợ ngân hàng <i>Resolution on the approval of signing agreement to allow VTP pay debt for bank</i>	100%
18	17A/NQ-HĐQT	17/3/2025	Nghị quyết thông qua việc ủy quyền TGD Nguyễn Thị Hoa đại diện đàm phán tại Tanzania <i>Resolution on the approval of authorizing General Director Nguyen Thi Hoa to represent as a negotiator at Tanzania</i>	100%
19	18/NQ-HĐQT	19/3/2025	Nghị quyết thông qua đề cử bà Trần Thị Thùy Dung đảm nhiệm PTGD phụ trách Kinh doanh tại VTZ <i>Resolution on the approval of appointing Mrs. Nguyen Thi Thuy Dung as the deputy general director in charge of Business of VTZ</i>	100%
20	19/NQ-HĐQT	19/3/2025	Nghị quyết thông qua đề cử ông Nguyễn Đức Hải đảm nhiệm PTGD phụ trách CNTT tại VTZ <i>Resolution on the approval of appointing Mr. Nguyen Duc Hai as the deputy general director in charge of IT of VTZ</i>	100%

STT/ No.	Số Nghị quyết/ Quyết định Resolution/Decision No.	Ngày/ Date	Nội dung Content	Tỷ lệ thông qua Approval rate
21	20/NQ-HĐQT	19/3/2025	Nghị quyết thông qua đề cử ông Nguyễn Hồng Minh đảm nhiệm PTGD phụ trách CNTT tại STL <i>Resolution on the approval of appointing Mr. Nguyen Hong Minh as the deputy general director in charge of IT of STL</i>	100%
22	21/NQ-HĐQT	19/3/2025	Nghị quyết thông qua đề cử ông Lê Đức Nhân đảm nhiệm PTGD tại MVT <i>Resolution on the approval of appointing Mr. Le Duc Nhan as the deputy general director of MVT</i>	100%
23	22/NQ-HĐQT	19/3/2025	Nghị quyết thông qua chủ trương phương án quyết toán lợi nhuận các năm 2020, 2021 và 2022 của STL <i>Resolution approving the policy of profit settlement plan for the years 2020, 2021 and 2022 of STL</i>	100%
24	23/NQ-HĐQT	19/3/2025	Nghị quyết thông qua chủ trương thực hiện bù trừ công nợ 3 bên VTG-VTB-VTS <i>Resolution approving the policy of implementing the 3-party debt offset VTG-VTB-VTS</i>	100%
25	24/NQ-HĐQT	19/3/2025	Nghị quyết thông qua phương án bán thiết bị cho Natcom <i>Resolution approving the plan to sell equipment to Natcom</i>	100%
26	25/NQ-HĐQT	19/3/2025	Nghị quyết thông qua chủ trương sử dụng lãi suất CME Term SOFR làm lãi suất tham chiếu thay thế USD LIBOR <i>Resolution approving the policy of using CME Term SOFR interest rate as a reference interest rate to replace USD LIBOR</i>	100%
27	26/NQ-HĐQT	03/4/2025	Nghị quyết thông qua bổ sung Kế toán trưởng vào quy hoạch làm NDDV tại VTB, thông qua giao phần quản lý vốn của VTG tại VTB cho ông Trần Quang Minh	100%

STT/ No.	Số Nghị quyết/ Quyết định Resolution/Decision No.	Ngày/ Date	Nội dung Content	Tỷ lệ thông qua Approval rate
			Resolution approving the addition of the Chief Accountant to the list of capital representative at VTB, approving the assignment of VTG's capital management at VTB to Mr. Tran Quang Minh	
28	27/NQ-HĐQT	03/4/2025	Nghị quyết thông qua đề cử ông Nguyễn Thành Chung tham gia HĐQT Mytel Resolution approving the nomination of Mr. Nguyen Thanh Chung to be a member of the Board of Directors of Mytel	100%
29	28/NQ-HĐQT	03/4/2025	Nghị quyết thông qua việc thanh lý tài sản tại VTC Resolution approving the liquidation of assets at VTC	100%
30	29/NQ-HĐQT	03/4/2025	Nghị quyết thông qua giảm trừ tài sản của Mytel Resolution approving the deduction of Mytel's assets	100%
31	29A/NQ-HĐQT	10/4/2025	Nghị quyết thông qua quỹ tiền lương thực hiện năm 2024 của VTG Resolution approving the wage fund implemented in 2024 of VTG	100%
32	30/NQ-HĐQT	11/4/2025	Nghị quyết thông qua chủ trương VTZ ký HĐ vay song phương 20 triệu USD, có bảo lãnh của VTG Resolution approving the policy of VTZ signing a bilateral loan contract of 20 million USD, guaranteed by VTG	100%
33	31/NQ-HĐQT	16/4/2025	Nghị quyết thông qua chủ trương bán VTTB cho MVT và VTC Resolution approving the policy of selling equipment to MVT and VTC	100%

STT/ No.	Số Nghị quyết/ Quyết định Resolution/Decision No.	Ngày/ Date	Nội dung Content	Tỷ lệ thông qua Approval rate
34	32/NQ-HĐQT	28/4/2025	Nghị quyết thông qua chủ trương bán thiết bị cho VTC, STL, NCM và mua thiết bị của VMC <i>Resolution Resolution on approving the policy of selling equipment to VTC, STL, NCM and purchasing equipment from VMC</i>	100%
35	33/NQ-HĐQT	28/4/2025	Nghị quyết thông qua chủ trương mua dịch vụ logistics của Công ty TNHH MTV Logistics Viettel <i>Resolution on approving the policy of purchasing logistics services from Viettel Logistics One Member Co., Ltd.</i>	100%
36	34/NQ-HĐQT	02/5/2025	Nghị quyết ký phụ lục điều chỉnh của Hợp đồng thuê cáp với CFOCN (đã ký năm 2023) để thuê thêm cáp ngầm với thời hạn 7 năm <i>Resolution on signing the revised appendix of the Cable Lease Contract with CFOCN (signed in 2023) to lease additional underground cables for a period of 7 years</i>	100%
37	35/NQ-HĐQT	07/5/2025	Nghị quyết về việc giải thể Metcom Co., Ltd và các vấn đề liên quan <i>Resolution on the dissolution of Metcom Co., Ltd and related issues</i>	100%
38	36/NQ-HĐQT	07/5/2025	Nghị quyết thông qua chủ trương bán thiết bị cho VTC. <i>Resolution on approving the policy of selling equipment to VTC.</i>	100%
39	37/NQ-HĐQT	12/5/2025	Nghị quyết thông qua chủ trương bán thiết bị vô tuyến Huawei cho NCM và STL <i>Resolution approving the policy of selling Huawei wireless equipment to NCM and STL</i>	100%
40	38/NQ-HĐQT	12/5/2025	Nghị quyết thông qua chủ trương bán thiết bị vô tuyến ZTE cho NCM và STL <i>Resolution approving the policy of selling ZTE wireless equipment to NCM and STL</i>	100%



STT/ No.	Số Nghị quyết/ Quyết định Resolution/Decision No.	Ngày/ Date	Nội dung Content	Tỷ lệ thông qua Approval rate
41	39/NQ-HĐQT	15/5/2025	Nghị quyết thông qua việc điều chỉnh địa điểm họp ĐHĐCĐ thường niên 2025 và nội dung dự kiến trình ĐHĐCĐ <i>Resolution approving the adjustment of the venue of the 2025 Annual General Meeting of Shareholders and the expected content to be submitted to the General Meeting of Shareholders</i>	100%
42	39A/NQ-HĐQT	26/5/2025	Nghị quyết thông qua việc mua tần số 2x20 MHz 2600 của VTC <i>Resolution approving the purchase of 2x20 MHz 2600 frequency of VTC</i>	100%
43	40/NQ-HĐQT	29/5/2025	Nghị quyết về phương án phân phối lợi nhuận (PPLN) năm 2024 của STL <i>Resolution on the profit distribution plan for 2024 of STL</i>	100%
44	41/NQ-HĐQT	29/5/2025	Nghị quyết thông qua chủ trương bán thiết bị cho NCM <i>Resolution approving the policy of selling equipment to NCM</i>	100%
45	42/NQ-HĐQT	04/6/2025	Nghị quyết thông qua chủ trương bán thiết bị cho VTC <i>Resolution approving the policy of selling equipment to VTC</i>	100%
46	43/NQ-HĐQT	10/6/2025	Nghị quyết thông qua ký phụ lục hợp đồng SLA với VTL, STL và Biên bản làm việc với MVT <i>Resolution approving the signing of the SLA contract appendix with VTL, STL and the Minutes of Meeting with MVT</i>	100%
47	44/NQ-HĐQT	25/6/2025	Nghị quyết thông qua việc đầu tư tổng trạm NOR của NCM <i>Resolution approving the investment in NCM's NOR substation</i>	100%

STT/ No.	Số Nghị quyết/ Quyết định Resolution/Decision No.	Ngày/ Date	Nội dung Content	Tỷ lệ thông qua Approval rate
48	45/NQ-HĐQT	25/6/2025	Nghị quyết thông qua chủ trương bán thiết bị CNTT cho các thị trường <i>Resolution approving the policy of selling IT equipment to subsidiaries/affiliates</i>	100%
49	46/NQ-HĐQT	25/6/2025	Nghị quyết thông qua chủ trương bán thiết bị Metro Juniper cho VTC, MVT <i>Resolution approving the policy of selling Metro Juniper equipment to VTC, MVT</i>	100%
50	47/NQ-HĐQT	16/6/2025	Nghị quyết thông qua việc phân công lại nhiệm vụ trong HĐQT (sau ĐHĐCĐ 2025) <i>Resolution approving the reassignment of tasks in the Board of Directors (after the 2025 General Meeting of Shareholders)</i>	100%
51	48/NQ-HĐQT	16/6/2025	Nghị quyết thông qua kế hoạch chi trả cổ tức năm 2024 của VTG <i>Resolution approving VTG's 2024 dividend payment plan</i>	100%
52	48A/NQ-HĐQT	20/6/2025	Nghị quyết thông qua việc Công ty Viettel Tanzania tham gia đấu thầu tần số C-Band 3600Mhz-3800Mhz <i>Resolution approving Viettel Tanzania company to take part in the bid of C-Band 3600Mhz-3800Mhz frequency</i>	100%
53	49/NQ-HĐQT	25/6/2025	Nghị quyết thông qua việc bổ sung mục đích khoản vay của VTB <i>Resolution approving the addition of VTB's loan purpose</i>	100%
54	50/NQ-HĐQT	25/6/2025	Nghị quyết thông qua chủ trương bán thiết bị vô tuyến Huawei pha 2 cho VTC <i>Resolution approving the policy of selling Huawei phase 2 radio equipment to VTC</i>	100%

STT/ No.	Số Nghị quyết/ Quyết định Resolution/Decision No.	Ngày/ Date	Nội dung Content	Tỷ lệ thông qua Approval rate
55	51/NQ-HĐQT	25/6/2025	Nghị quyết thông qua chủ trương bán thiết bị ắc quy cho VTC <i>Resolution approving the policy of selling battery equipment to VTC</i>	100%
56	52/NQ-HĐQT	25/6/2025	Nghị quyết thông qua việc thanh lý tài sản của Mytel <i>Resolution approving the liquidation of Mytel's assets</i>	100%
57	53/NQ-HĐQT	27/6/2025	Nghị quyết thông qua việc đề cử ông Lê Hữu Bách làm PTGD của VTB <i>Resolution approving the nomination of Mr. Le Huu Bach as VTB's Deputy General Director</i>	100%
58	54/NQ-HĐQT	27/6/2025	Nghị quyết thông qua việc đề cử ông Đỗ Quang Thế làm KTT và Người đại diện vốn của VTB <i>Resolution approving the nomination of Mr. Do Quang The as VTB's Chief Accountant and Capital Representative</i>	100%
59	55/NQ-HĐQT	29/6/2025	Nghị quyết thông qua việc VTZ thực hiện khoản vay 30trUSD tại Ngân hàng Wooribank <i>Resolution approving VTZ's implementation of a 30 million USD loan at Wooribank</i>	100%
60	55A/NQ-HĐQT	08/7/2025	Nghị quyết thông qua chủ trương chiến lược/kế hoạch đầu giá tần số 3600MHz-3800MHz của VTZ tại Tanzania <i>Resolution approving the bidding strategy/plan of 3600MHz-3800MHz frequency of VTZ in Tanzania</i>	100%
61	56/NQ-HĐQT	15/7/2025	Nghị quyết thông qua việc ký kết hợp đồng mua dịch vụ đầu tư giám sát tại Tanzania với Viettel Công trình. <i>Resolution approving the sign of investment supervision service contract with Viettel Construction</i>	100%

STT/ No.	Số Nghị quyết/ Quyết định Resolution/Decision No.	Ngày/ Date	Nội dung Content	Tỷ lệ thông qua Approval rate
62	57/NQ-HĐQT	18/7/2025	Nghị quyết thông qua việc thay đổi Người đại diện và thành viên HĐQT Công ty STL <i>Resolution approving the change of the capital representative and BOD member of STL Company</i>	100%
63	58/NQ-HĐQT	18/7/2025	Nghị quyết thông qua việc đề cử ông Trịnh Đức Trình đảm nhiệm vị trí PTGD Công ty STL <i>Resolution on nominating Mr. Trinh Duc Trinh to hold the position of Deputy General Director of STL Company</i>	100%
64	59/NQ-HĐQT	18/7/2025	Nghị quyết thông qua việc thanh lý tài sản Công ty VTC <i>Resolution approving the asset liquidation of VTC Company</i>	100%
65	60/NQ-HĐQT	24/7/2025	Nghị quyết thông qua việc phân chia lợi nhuận năm 2023 của Công ty VTB <i>Resolution approving the profit distribution of 2023 of VTB Company</i>	100%
66	61/NQ-HĐQT	24/7/2025	Nghị quyết thông qua việc bán thiết bị cho Công ty VTC <i>Resolution approving the policy of selling equipment to VTC</i>	100%
67	62/NQ-HĐQT	28/7/2025	Nghị quyết thông qua việc bổ sung Người đại diện vốn tại Công ty VCR <i>Resolution approving the appointment of an additional capital representative at VCR</i>	100%
68	63/NQ-HĐQT	30/7/2025	Nghị quyết thông qua việc thành lập Công ty cấp 4 tại Công ty VTC <i>Resolution approving the establishment of Level-4 subsidiary of VTC Company</i>	100%

STT/ No.	Số Nghị quyết/ Quyết định Resolution/Decision No.	Ngày/ Date	Nội dung Content	Tỷ lệ thông qua Approval rate
69	64/NQ-HĐQT	11/8/2025	Nghị quyết thông qua phương án Phân phối lợi nhuận năm 2023 của Công ty STL <i>Resolution approving the profit distribution plan of 2023 of STL Company</i>	100%
70	65/NQ-HĐQT	11/8/2025	Nghị quyết thông qua việc thành lập Công ty con của Công ty NCM <i>Resolution approving the establishment of a subsidiary of NCM Company</i>	100%
71	66/NQ-HĐQT	27/8/2025	Nghị quyết thông qua việc VTZ vay hợp vốn 100 tr USD <i>Resolution approving the sign of the 100 mil USD-syndicated loan agreement of VTZ</i>	100%
72	67/NQ-HĐQT	27/8/2025	Nghị quyết thông qua việc sửa đổi Điều lệ của Công ty VTC <i>Resolution on the amendment of VTC's Charter</i>	100%
73	68/NQ-HĐQT	27/8/2025	Nghị quyết thông qua việc thanh lý tài sản của Công ty VTC <i>Resolution approving the asset liquidation of VTC Company</i>	100%
74	69/NQ-HĐQT	27/8/2025	Nghị quyết thông qua việc bán thiết bị cho Công ty STL <i>Resolution approving the policy of selling equipment to STL</i>	100%
75	70/NQ-HĐQT	27/8/2025	Nghị quyết thông qua việc đề cử Kế toán trưởng Công ty Mytel <i>Resolution on the appointment of Mytel's Chief Accountant</i>	100%

STT/ No.	Số Nghị quyết/ Quyết định Resolution/Decision No.	Ngày/ Date	Nội dung Content	Tỷ lệ thông qua Approval rate
76	71/NQ-HĐQT	27/8/2025	Nghị quyết thông qua việc đề cử Kế toán trưởng Công ty Movitel <i>Resolution on the appointment of Movitel's Chief Accountant</i>	100%
77	72/NQ-HĐQT	12/9/2025	Nghị quyết thông qua việc bán thiết bị cho Công ty VTC <i>Resolution approving the policy of selling equipment to VTC</i>	100%
78	73/NQ-HĐQT	29/9/2025	Nghị quyết thông qua việc Ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Hoa tham gia đàm phán tại Tanzania <i>Resolution approving the authorization to Ms. Nguyen Thi Hoa to participate in negotiation in VTZ</i>	100%
79	74/NQ-HĐQT	29/9/2025	Nghị quyết thông qua việc thay đổi Người đại diện vốn tại Công ty VTZ <i>Resolution approving the change of the capital representative at VTZ</i>	100%
80	75/NQ-HĐQT	06/10/2025	Nghị quyết thông qua việc đầu tư sớm 1 phần VTTB năm 2026 của Công ty Mytel <i>Resolution approving the early investment in equipment in 2026 for Mytel</i>	100%
81	76/NQ-HĐQT	06/10/2025	Nghị quyết thông qua việc thanh lý tài sản của Công ty Movitel <i>Resolution approving the asset liquidation of Movitel Company</i>	100%
82	77/NQ-HĐQT	06/10/2025	Nghị quyết thông qua việc bán thiết bị cho Công ty MVT và Công ty VTC <i>Resolution approving the policy of selling equipment to MVT and VTC</i>	100%

STT/ No.	Số Nghị quyết/ Quyết định Resolution/Decision No.	Ngày/ Date	Nội dung Content	Tỷ lệ thông qua Approval rate
83	78/NQ-HĐQT	06/10/2025	Nghị quyết thông qua việc ban hành Quy định khẩu vị rủi ro của Tổng Công ty <i>Resolution approving the issuance of Company's Risk Appetite Policy</i>	100%
84	78A/NQ-HĐQT	17/10/2025	Nghị quyết thông qua chủ trương mua tần số C-band của Công ty VTC <i>Resolution approving the purchase of C-band frequency of VTC</i>	100%
85	79/NQ-HĐQT	25/10/2025	Nghị quyết thông qua việc mua đất xây tổng trạm Công ty VTC <i>Resolution approving the purchase of real estate for constructing VTC's general station</i>	100%
86	80/NQ-HĐQT	25/10/2025	Nghị quyết thông qua việc sửa đổi Điều lệ Công ty STL <i>Resolution on the amendment of STL's Charter</i>	100%
87	80A/NQ-HĐQT	01/11/2025	Nghị quyết thông qua Quy chế lương mới của Tổng Công ty <i>Resolution approving the issuance of Company's Salary Regulation</i>	100%
88	81/NQ-HĐQT	03/11/2025	Nghị quyết thông qua việc tăng vốn điều lệ cho 2 Công ty con của Công ty VTC <i>Resolution approving the increase of charter capital for 2 subsidiaries of VTC Company</i>	100%
89	82/NQ-HĐQT	03/11/2025	Nghị quyết thông qua việc thanh lý tài sản Công ty VTC <i>Resolution approving the asset liquidation of VTC Company</i>	100%

STT/ No.	Số Nghị quyết/ Quyết định Resolution/Decision No.	Ngày/ Date	Nội dung Content	Tỷ lệ thông qua Approval rate
90	83/NQ-HĐQT	12/12/2025	Nghị quyết thông qua việc mua đất xây tổng trạm Công ty Movitel <i>Resolution approving the purchase of real estate for constructing Movitel's general station</i>	100%
91	84/NQ-HĐQT	12/12/2025	Nghị quyết thông qua việc bán thiết bị cho Công ty Natcom <i>Resolution approving the policy of selling equipment to Natcom</i>	100%
92	85/NQ-HĐQT	18/12/2025	Nghị quyết thông qua việc mua đất xây tổng trạm của Công ty VTB <i>Resolution approving the purchase of real estate for constructing VTB's general station</i>	100%

Phụ lục II
DANH SÁCH NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN CỦA TỔNG CÔNG TY
Appendix II
LIST OF AFFILIATED PERSONS OF THE COMPANY

TT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân/ Name of organization/ individual	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ Securities trading account (if any)	Chức vụ tại Công ty (nếu có)/ Position at the Company (if any)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ NSH Certificate Number*, date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ Head office address/Contact address	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ Time of starting to be affiliated person	Thời điểm không còn là người có liên quan/ Time of ending to be affiliated person	Lý do/ Reason	Mối quan hệ liên quan với Công ty/ Relationship with the Company
1.	Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội / Military Industry and Telecommuni- cations Group			01/00109106 do Sở KHĐT Hà Nội, cấp đăng ký lần đầu 13/07/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 15 05/12/2019 / 0100109106 by Hanoi Department of Planning and Investment, first registration issued on July 13, 2010, 15th change registration on December 5, 2019	Lô D26 KĐT M Cầu Giấy, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam / Lot D26 Cau Giay Urban Area, Yen Hoa Ward, Cau Giay District, Hanoi City, Vietnam				Công ty Mẹ/ Parent Company
1.1	Ông Tào Đức Thăng/ Mr. Tao Duc Thang								Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc Công ty Mẹ/ The Chairman and General Director of the Parent Company
1.2	Ông Nguyễn Đình Chiến/ Mr. Nguyen Dinh Chien								Phó Tổng Giám đốc Công ty Mẹ/ Deputy General Director of the

TT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân/ Name of organization/ individual	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ Securities trading account (if any)	Chức vụ tại Công ty (nếu có)/ Position at the Company (if any)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ NSH Certificate Number*, date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ Head office address/Contact address	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ Time of starting to be affiliated person	Thời điểm không còn là người có liên quan/ Time of ending to be affiliated person	Lý do/ Reason	Mối quan hệ liên quan với Công ty/ Relationship with the Company
									Parent Company
1.3	Ông Đỗ Minh Phương/ Mr. Do Minh Phuong								Phó Tổng Giám đốc Công ty Mẹ/ Deputy General Director of the Parent Company
1.4	Ông Đào Xuân Vũ/ Mr. Dao Xuan Vu								Phó Tổng Giám đốc Công ty Mẹ/ Deputy General Director of the Parent Company
1.5	Ông Cao Anh Sơn/ Mr. Cao Anh Son								Phó Tổng Giám đốc Công ty Mẹ/ Deputy General Director of the Parent Company
1.6	Ông Nguyễn Đạt/ Mr. Nguyen Dat								Phó Tổng Giám đốc Công ty Mẹ/ Deputy General Director of the Parent Company

TT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân/ Name of organization/ individual	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ Securities trading account (if any)	Chức vụ tại Công ty (nếu có)/ Position at the Company (if any)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ NSH Certificate Number *, date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ Head office address/Contact address	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ Time of starting to be affiliated person	Thời điểm không còn là người có liên quan/ Time of ending to be affiliated person	Lý do/ Reason	Mối quan hệ liên quan với Công ty/ Relationship with the Company
									Parent Company
1.7	Ông Nguyễn Vũ Hà/ Mr. Nguyen Vu Ha					09/2025			Phó Tổng Giám đốc Công ty Mẹ/ Deputy General Director of the Parent Company
1.8	Ông Vũ Tuấn Anh/ Mr. Vu Tuan Anh					09/2025			Phó Tổng Giám đốc Công ty Mẹ/ Deputy General Director of the Parent Company
1.9	Bà Nguyễn Thùy Linh/ Mrs. Nguyen Thuy Linh					08/2025			Kế toán trưởng Công ty Mẹ/ Accountant of the Parent Company
1.10	Bà Đào Thúy Hương/ Mrs. Dao Thuy Huong						08/2025		Kế toán trưởng Công ty Mẹ/ Accountant of the Parent Company

TT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân/ Name of organization/ individual	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ Securities trading account (if any)	Chức vụ tại Công ty (nếu có)/ Position at the Company (if any)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ NSH Certificate Number*, date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ Head office address/Contact address	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ Time of starting to be affiliated person	Thời điểm không còn là người có liên quan/ Time of ending to be affiliated person	Lý do/ Reason	Mối quan hệ liên quan với Công ty/ Relationship with the Company
2.	Ông Đào Xuân Vũ/ Mr. Dao Xuan Vu		Chủ tịch HDQT/ Chairman of the BOD			27/04/ 2023			Người nội bộ/ Internal person
Danh sách người có liên quan của ông Đào Xuân Vũ vui lòng theo dõi tại Phụ lục IV/ The list of related person of Mr. Dao Xuan Vu is provided in Appendix IV									
3.	Ông Phùng Văn Cường/ Mr. Phung Van Cuong		Thành viên HDQT kiêm Tổng Giám đốc/ Member of BOD and General Director			16/09/ 2022	- 06/02/2025 Lý do: Không còn là TGD do thay đổi công tác - 05/6/2025 Lý do: Thông qua đơn từ nhiệm chức vụ thành viên HDQT tại ĐHDCE/ - February 6, 2025 Reason: No longer CEO due to job change - June 5, 2025 Reason: Approval of resignation from the position of Board member at the Shareholders' Meeting	Người nội bộ/ Internal person	
4.	Ông Nguyễn Đức Quang/ Mr. Nguyen Duc Quang		Thành viên HDQT kiêm Phó Tổng Giám đốc/ Member of BOD and			24/06/ 2021			Người nội bộ/ Internal person

TT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân/ Name of organization/ individual	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ Securities trading account (if any)	Chức vụ tại Công ty (nếu có)/ Position at the Company (if any)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ NSH Certificate Number *, date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ Head office address/Contact address	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ Time of starting to be affiliated person	Thời điểm không còn là người có liên quan/ Time of ending to be affiliated person	Lý do/ Reason	Mối quan hệ liên quan với Công ty/ Relationship with the Company
Danh sách người có liên quan của ông Nguyễn Đức Quang vui lòng theo dõi tại Phụ lục IV/ The list of related person of Mr. Nguyen Duc Quang is provided in Appendix IV									
5.	Ông Nguyễn Cao Lợi/ Mr. Nguyen Cao Loi		Thành viên HĐQT/ kiêm Phó Tổng Giám đốc/ Member of BOD and Deputy General Director			16/07/ 2018			Người nội bộ/ Internal person
Danh sách người có liên quan của ông Nguyễn Cao Lợi vui lòng theo dõi tại Phụ lục IV/ The list of related person of Mr. Nguyen Cao Loi is provided in Appendix IV									
6.	Ông Lê Xuân Hùng/ Mr. Le Xuan Hung		Thành viên HĐQT/ Member of BOD			25/06/ 2021		Lý do: Thông qua đơn từ nhiệm chức vụ thành viên HĐQT tại ĐHĐCĐ/ - June 5, 2025 Reason: Approval of resignation from the position of Board member at the Shareholders' Meeting	Người nội bộ/ Internal person
7.	Bà Nguyễn Thị Hoa/		Thành viên HĐQT			27/04/ 2023			Người nội bộ/ Internal person

TT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân/ Name of organization/ individual	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ Securities trading account (if any)	Chức vụ tại Công ty (nếu có)/ Position at the Company (if any)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ NSH Certificate Number*, date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ Head office address/Contact address	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ Time of starting to be affiliated person	Thời điểm không còn là người có liên quan/ Time of ending to be affiliated person	Lý do/ Reason	Mối quan hệ liên quan với Công ty/ Relationship with the Company
	Mrs. Nguyễn Thị Hoa		Kiểm Tổng Giám đốc/ Member of BOD cum General Director						
Danh sách người có liên quan của bà Nguyễn Thị Hoa vui lòng theo dõi tại Phụ lục IV/ The list of related person of Mrs. Nguyễn Thị Hoa is provided in Appendix IV									
8.	Bà Đoàn Thị Thu Nga/ Mrs. Doan Thị Thu Nga		Thành viên HDQT/ Member of BOD			05/06/ 2025		Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đồng/ According to the Resolution of the AGM	Người nội bộ/ Internal person
Danh sách người có liên quan của bà Doan Thị Thu Nga vui lòng theo dõi tại Phụ lục IV/ The list of related person of Mrs. Doan Thị Thu Nga is provided in Appendix IV									
9.	Ông Hoàng Văn Ngọc/ Mr. Hoang Van Ngoc		Thành viên HDQT/ Member of BOD			05/06/ 2025		Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đồng/ According to the Resolution of the AGM	Người nội bộ/ Internal person

[illegible]

TT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân/ Name of organization/ individual	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ Securities trading account (if any)	Chức vụ tại Công ty (nếu có)/ Position at the Company (if any)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ NSH Certificate Number*, date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ Head office address/Contact address	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ Time of starting to be affiliated person	Thời điểm không còn là người có liên quan/ Time of ending to be affiliated person	Lý do/ Reason	Mối quan hệ liên quan với Công ty/ Relationship with the Company
13.	Quần Thị Thu Hà/ Quan Thi Thu Ha		Thành viên BKS/ Member of BOS			15/06/ 2018			Người nội bộ/ Internal person
Danh sách người có liên quan của bà Quần Thị Thu Hà vui lòng theo dõi tại Phụ lục IV/ The list of related person of Mrs. Quan Thi Thu Ha is provided in Appendix IV									
14.	Bùi Văn Thảo/ Bui Van Thao		Thành viên BKS/ Member of BOS			27/04/ 2023			Người nội bộ/ Internal person
Danh sách người có liên quan của ông Bùi Văn Thảo vui lòng theo dõi tại Phụ lục IV/ The list of related person of Mr. Bui Van Thao is provided in Appendix IV									
15.	Nguyễn Thị Tâm/ Nguyen Thi Tam		Phó Tổng Giám đốc/ Deputy General Director			01/01/ 2025			Người nội bộ/ Internal person
Danh sách người có liên quan của chị Nguyễn Thị Tâm vui lòng theo dõi tại Phụ lục IV/ The list of related person of Mrs. Nguyen Thi Tam is provided in Appendix IV									
16.	Hà Thế Dương/ Ha The Duong		Phó Tổng Giám đốc/ Deputy General Director			04/07/ 2019			Người nội bộ/ Internal person
Danh sách người có liên quan của ông Hà Thế Dương vui lòng theo dõi tại Phụ lục IV/ The list of related person of Mr. Ha The Duong is provided in Appendix IV									

TT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân/ Name of organization/ individual	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ Securities trading account (if any)	Chức vụ tại Công ty (nếu có)/ Position at the Company (if any)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ NSH Certificate Number*, date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ Head office address/Contact address	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ Time of starting to be affiliated person	Thời điểm không còn là người có liên quan/ Time of ending to be affiliated person	Lý do/ Reason	Mối quan hệ liên quan với Công ty/ Relationship with the Company
17.	Trương Bạch Duong/ Truong Bach Duong		Kế toán trưởng/ Chief Accountant			26/04/ 2023			Người nội bộ/ Internal person
Danh sách người có liên quan của ông Trương Bạch Dương vui lòng theo dõi tại Phụ lục IV/ The list of related person of Mr. Truong Bach Duong is provided in Appendix IV									
18.	Đàm Minh Toàn/ Dam Minh Toan		Người phụ trách quản trị công ty kiểm người được ủy quyền công bố thông tin/ Person in-charge of company governance and authorized to disclose information			07/06/ 2018			Người nội bộ/ Internal person
Danh sách người có liên quan của ông Đàm Minh Toàn vui lòng theo dõi tại Phụ lục IV/ The list of related person of Mr. Dam Minh Toan is provided in Appendix IV									
19.	Công ty Viettel Timor.,			Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 556/BKHĐT- ĐTRNN do Bộ KHĐT Việt	CBD Plaza II Rua Presidente, Nicolau Lobato, Côm, Đông Timor/	2012			Công ty con/ Subsidiary

TT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân/ Name of organization/ individual	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ Securities trading account (if any)	Chức vụ tại Công ty (nếu có)/ Position at the Company (if any)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ NSH Certificate Number*, date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ Head office address/Contact address	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ Time of starting to be affiliated person	Thời điểm không còn là người có liên quan/ Time of ending to be affiliated person	Lý do/ Reason	Mối quan hệ liên quan với Công ty/ Relationship with the Company
	Unipessoal Lda/ Viettel Timor Company, Unipessoal Lda			Nam cấp Hà Nội cấp ngày 04/06/2011/ Overseas Investment Certificate No. 556/BKHDT- ĐTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam in Hanoi on June 4, 2011	CBD Plaza II Rua Presidente, Nicolau Lobato, Com, Timor Leste				
20.	Công ty Telemor Fintech Unip Lda/ Telemor Fintech Unip Lda Company				Av. Pridente Nicolau Lobato, Timor Plaza, Beboruk, Dom Aleixo, Dili, Timor - Leste	2018			Công ty con của Công ty Viettel Timor., Unipessoal Lda/ Subsidiary of Viettel Timor., Unipessoal Lda
21.	Công ty Viettel Cambodia Pte.Ltd/ Viettel Cambodia Pte.Ltd			Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 730/BKHDT- ĐTRNN do Bộ KHĐT Việt Nam cấp Hà Nội/ Overseas Investment Certificate No. 730/BKHDT- ĐTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam Hanoi	Số 42 đường 242 phường Chaktumuk, quận Daun Penh, Phnompenh, Campuchia No. 42, Street 242, Chaktumuk Ward, Daun Penh District, Phnom Penh, Cambodia	2009			Công ty con/ Subsidiary
22.	Công ty eMoney Payment Solution					2018			Công ty con của Công ty Viettel Cambodia

TT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân/ Name of organization/ individual	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ Securities trading account (if any)	Chức vụ tại Công ty (nếu có)/ Position at the Company (if any)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ NSH Certificate Number*, date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ Head office/ address/Contact address	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ Time of starting to be affiliated person	Thời điểm không còn là người có liên quan/ Time of ending to be affiliated person	Lý do/ Reason	Mối quan hệ liên quan với Công ty/ Relationship with the Company
	PLC/ eMoney Payment Solution PLC								Pte.Ltd/ Subsidiary of Viettel Cambodia Pte.Ltd
23.	Công ty Movitel, S.A./ Movitel Company, SA			Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 404/BKHDT- ĐTRNN do Bộ KHĐT Việt Nam cấp Hà Nội cấp ngày 11/11/2010/ Overseas Investment Certificate No. 404/BKHDT- ĐTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam in Hanoi on November 11, 2010	Bairro da Sommerchild, số 6 đường Dr. Francisco Barreto, thành phố Maputo, Mozambique/ Bairro da Sommerchild, 6 Dr. Francisco Barreto Street, Maputo City, Mozambique	2010			Công ty con/ Subsidiary
24.	Công ty M- Mola/ M-Mola Company				Mozambique, Maputo City, Urban District 1 Av. Guera Popular, số 2080 Maputo, Mozambique	2016			Công ty con của Công ty Movitel, S.A./ Subsidiary of Movitel, S.A
25.	Công ty Viettel Cameroon S.A/ Viettel Cameroon S.A			Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 585/BKHĐT- ĐTRNN do Bộ KHĐT Việt Nam cấp Hà Nội cấp ngày 18/01/2013/ Overseas Investment Certificate No. 585/BKHĐT- ĐTRNN issued by the	Thủ đô Yaounde, Cameroon/ Yaounde, Cameroon	2013			Công ty con/ Subsidiary

TT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân/ Name of organization/ individual	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ Securities trading account (if any)	Chức vụ tại Công ty (nếu có)/ Position at the Company (if any)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ NSH Certificate Number*, date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ Head office address/Contact address	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ Time of starting to be affiliated person	Thời điểm không còn là người có liên quan/ Time of ending to be affiliated person	Lý do/ Reason	Mối quan hệ liên quan với Công ty/ Relationship with the Company
				Ministry of Planning and Investment of Vietnam in Hanoi on January 18, 2013					
26.	Công ty Viettel Burundi S.A/ Viettel Burundi S.A			Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 690/BKHĐT- ĐTRNN do Bộ KHĐT Việt Nam cấp Hà Nội cấp ngày 26/03/2014/ Overseas Investment Certificate No. 690/BKHĐT- ĐTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam in Hanoi on March 26, 2014	Số 24, Avenue de L'Oua, Quartier Industriel, Ngagara, Bujumbura-Marie, Cộng hòa Bu-run-di/ No. 24, Avenue de L'Oua, Quartier Industriel, Ngagara, Bujumbura-Marie, Republic of Burundi	2014			Công ty con/ Subsidiary
27.	Công ty v Lumitel/ Lumitel e- wallet company					2017			Công ty con của Công ty Viettel Burundi S.A/ Subsidiary of Viettel Burundi S.A
28.	Công ty Viettel Tanzania/ Viettel Tanzania PLC.			Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 689/BKHĐT- ĐTRNN do Bộ KHĐT Việt Nam cấp Hà Nội cấp ngày 24/03/2014/ Overseas Investment Certificate No. 689/BKHĐT- ĐTRNN issued by the Ministry of Planning and	Plot No. 145, Regent Estate, Migombani street, Mikocheni, Post box 110230, Dar es Salaam, Cộng hòa Thống nhất Tan-da-ni-a/ Plot No. 145, Regent Estate, Migombani street, Mikocheni, Post	2014			Công ty con/ Subsidiary

TT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân/ Name of organization/ individual	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ Securities trading account (if any)	Chức vụ tại Công ty (nếu có)/ Position at the Company (if any)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ NSH Certificate Number*, date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ Head office address/Contact address	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ Time of starting to be affiliated person	Thời điểm không còn là người có liên quan/ Time of ending to be affiliated person	Lý do/ Reason	Mối quan hệ liên quan với Công ty/ Relationship with the Company
				Investment of Vietnam in Hanoi on March 24, 2014	box 110230, Dar es Salaam, United Republic of Tanzania				
29.	Công ty Halopesa/ Halopesa Company					2016			Công ty con của Công ty Viettel Tanzania/ Subsidiary of Viettel Tanzania
30.	Công ty Star Telecom Co., Ltd/ Star Telecom Co., Ltd.			Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 103/BKH- ĐTRNN do Bộ KHĐT Việt Nam cấp Hà Nội cấp ngày 27/02/2008/ Overseas Investment Certificate No. 103/BKH- ĐTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam in Hanoi on February 27, 2008	Đường Nongbone, phường Phonsay, quận Saysettha, thành phố Vientiane, CHDCND Lào/ Nongbone Road, Phonsay Ward, Saysettha District, Vientiane City, Lao PDR	2008			Người có liên quan theo điểm b, khoản 46, Luật chứng khoán/ Related party according to point b, clause 46, Securities Law
31.	Công ty Star Fintech Co., Ltd/ Star Fintech Co., Ltd					2019			Công ty con của Công ty Star Telecom Co., Ltd/ Subsidiary of Star Telecom Co., Ltd

TT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân/ Name of organization/ individual	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ Securities trading account (if any)	Chức vụ tại Công ty (nếu có)/ Position at the Company (if any)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ NSH Certificate Number*, date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ Head office address/Contact address	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ Time of starting to be affiliated person	Thời điểm không còn là người có liên quan/ Time of ending to be affiliated person	Lý do/ Reason	Mối quan hệ liên quan với Công ty/ Relationship with the Company
32.	Công ty TNHH Myanmar National Tele& Communicati ons/ Myanmar National Tele& Communicati ons Co., Ltd			Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 201600255 do Bộ KHĐT Việt Nam cấp Hà Nội cấp ngày 16/12/2016/ Overseas Investment Certificate No. 201600255 issued by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam, Hanoi, on December 16, 2016	Phố The Corner of Pantra và đường U Wizara, thị trấn Dagon, Yangon, Myanmar/ The Corner of Pantra Street and U Wizara Road, Dagon Township, Yangon, Myanmar	2016			Người có liên quan theo điểm b, khoản 46, Luật chứng khoán/ Related party according to point b, clause 46, Securities Law
33.	Công ty Mytel Wallet International Myanmar Company Limited/ Mytel Wallet International Myanmar Company Limited					2017			Công ty con của Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd/ Subsidiary of Telecom International Myanmar Co., Ltd
34.	Công ty National Telecom S.A/ National Telecom S.A			Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 377/BKH- DTRNN/DC2 ngày 19/01/2022/ Overseas Investment Certificate No. 377/BKH-	Phố Corner of Fernand and Ave Martin Luther King (Pont Morin), Port Au Prince, Haiti/ Corner of Fernand and Ave Martin Luther King	2010			Công ty con/ Subsidiary

TT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân/ Name of organization/ individual	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ Securities trading account (if any)	Chức vụ tại Công ty (nếu có)/ Position at the Company (if any)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ NSH Certificate Number*, date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ Head office address/Contact address	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ Time of starting to be affiliated person	Thời điểm không còn là người có liên quan/ Time of ending to be affiliated person	Lý do/ Reason	Mối quan hệ liên quan với Công ty/ Relationship with the Company
	Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Sân xuất thiết bị Viettel/ Viettel/ Manufacturing Corporation - One member LLC			ĐTRNN/DC2 dated January 19, 2022	Street (Pont Morin), Port Au Prince, Haiti				
35.	Công ty TNHH MTV Truyền thông Viettel/ Viettel Media One Member Limited Liability Company			0500141369 do Sở KHDĐT Hà Nội cấp/ 0500141369 issued by Hanoi Department of Planning and Investment	Thôn An Bình, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ An Binh Village, An Khanh Commune, Hoai Duc District, Hanoi City, Vietnam	2010			Người có liên quan theo điểm c, khoản 46, Luật chứng khoán/ Related party according to point c, clause 46, Securities Law
36.	Công ty TNHH MTV Truyền thông Viettel/ Viettel Media One Member Limited Liability Company			0111013646 do Sở Tài chính Hà Nội cấp/issued by Hanoi Department of Finance on 02/04/2025	Tầng 4, Tòa nhà The Light, Phường Đại Mỗ, TP Hà Nội/4th Floor, The Light Building, Dai Mo Ward, Hanoi City	2025			
37.	Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Dịch vụ tài chính số Viettel/ Viettel			0111332321 do Sở Tài chính Hà Nội cấp/issued by Hanoi Department of Finance on 05/01/2026	Tầng 44-45, Tòa nhà Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6, Khu đô thị mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa, TP Hà Nội/Floors 44- 45, Keangnam Hanoi	2026			

12/01/2026

TT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân/ Name of organization/ individual	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ Securities trading account (if any)	Chức vụ tại Công ty (nếu có)/ Position at the Company (if any)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ NSH Certificate Number*, date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ address/Contact address	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ Time of starting to be affiliated person	Thời điểm không còn là người có liên quan/ Time of ending to be affiliated person	Lý do/ Reason	Mối quan hệ liên quan với Công ty/ Relationship with the Company
	Digital Financial Services One Member Limited Liability Company				Landmark Tower, E6 Area, Cầu Giấy New Urban Area, Yên Hòa Ward, Hanoi City, Vietnam.				
38.	Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel/ Viettel Commerce and Import - Export Limited Company			0104831030 KHĐT Hà Nội cấp/ 0104831030 Hanoi Investment and Development Authority issued	Số 01, phố Giang Văn Minh, Phường Kim Mã, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội/ No. 01, Giang Văn Minh Street, Kim Ma Ward, Ba Đình District, Hanoi City	2006			
39.	Công ty TNHH MTV An ninh mạng Viettel/ Viettel Cyber Security One Member Limited Liability Company			0110939642 do Sở Tài chính Hà Nội cấp/issued by Hanoi Department of Finance on 17/01/2025	Tầng 41-43, Tòa nhà Keangnam Landmark 72, đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội/41st-43rd Floor, Keangnam Landmark 72 Tower, Phạm Hùng Street, Tu Liem Ward, Hanoi City	2025			

TT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân/ Name of organization/ individual	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ Securities trading account (if any)	Chức vụ tại Công ty (nếu có)/ Position at the Company (if any)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ NSH Certificate Number*, date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ address/Contact address	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ Time of starting to be affiliated person	Thời điểm không còn là người có liên quan/ Time of ending to be affiliated person	Lý do/ Reason	Mối quan hệ liên quan với Công ty/ Relationship with the Company
43.	Công ty Viettel Americal Viettel America Company			Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 620 do Bộ KHĐT Việt Nam cấp/ Overseas Investment Certificate No. 620 issued by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam	1551 MCCARTHY BLVD STE 210, Milpitas, CA, 95035, U.S	2013			
44.	Công ty VTE Technologies SARL/ VTE Technologies SARL Company			Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 201500006 do Bộ KHĐT Việt Nam cấp/ Overseas Investment Certificate No. 201500006 issued by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam	13 phố TAITBOUT 75009 PARIS, Pháp/ 13 TAITBOUT STREET 75009 PARIS, France	2015			
45.	Tổng Công ty CP Bưu chính Viettel/ Viettel Post Joint Stock Corporation			0104093672 do KHĐT Hà Nội cấp/ 0104093672 issued by Hanoi Department of Planning and Investment	Số 1, phố Giang Văn Minh, Phường Kim Mã, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ No. 1, Giang Van Minh Street, Kim Ma Ward, Ba Dinh District, Hanoi City, Vietnam	2009			
46.	Công ty TNHH MTV Logistics Viettel/ Viettel Logistics			0310783329 do Sở Tài chính Tp Hồ Chí Minh cấp/issued by Ho Chi Minh city Department of Finance on 18/04/2011	306 Lý Thường Kiệt, Tp Hồ Chí Minh/306 Ly Thuong Kiet Street, Ho Chi Minh City	18/4/2011			

TT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân/ Name of organization/ individual	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ Securities trading account (if any)	Chức vụ tại Công ty (nếu có)/ Position at the Company (if any)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ NSH Certificate Number*, date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ Head office address/Contact address	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ Time of starting to be affiliated person	Thời điểm không còn là người có liên quan/ Time of ending to be affiliated person	Lý do/ Reason	Mối quan hệ liên quan với Công ty/ Relationship with the Company
	Company Limited								
47.	Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Viettelpost/ Service and Commerce One Member Company Limited			0105269946 do Sở Tài chính Hà Nội cấp/issued by Hanoi Department of Finance on 20/04/2011	Tòa nhà N2, Km số 2, Đại lộ Thăng Long, Mễ Trì, Hà Nội/N2 Building, Km 2, Thang Long Avenue, Mễ Trì, Hanoi	20/4/2011			
48.	Công ty TNHH MTV Dịch vụ kho vận Viettel/ Warehousing Services One Member Company Limited			0105299429 do Sở Tài chính Hà Nội cấp/issued by Hanoi Department of Finance on 09/05/2011	Số 1 Giang Văn Minh, Ba Đình, Tp Hà Nội/Nô. 1 Giang Van Minh, Ba Dinh, Hanoi	09/5/2011			
49.	Công ty TNHH MTV VTP Myanmar/ VTP Myanmar			GCN đầu tư ra nước ngoài số 201700342 do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 20/06/2017/Overseas Investment Certificate No. 201700342, initially issued	Số 442/426, Phòng #08- 01, #08-02, Góc đường Strand và Botahtaung Pagoda, thị trấn Botahtaung, vùng Yangon, Myanmar	04/4/2017			

TT/ No.	Tên tổ chức/cá- nhân/ Name of organization/ individual	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ Securities trading account (if any)	Chức vụ tại Công ty (nếu có)/ Position at the Company (if any)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ NSH Certificate Number*, date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ Head office address/Contact address	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ Time of starting to be affiliated person	Thời điểm không còn là người có liên quan/ Time of ending to be affiliated person	Lý do/ Reason	Mối quan hệ liên quan với Công ty/ Relationship with the Company
	One Member Company Limited			by the Ministry of Finance on June 20, 2017					
50.	Công ty TNHH MTV Viettel Logistics Cambodia/ Viettel Logistics Cambodia One Member Company Limited			GCN đầu tư ra nước ngoài số 264 do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 04/08/2009/Overseas Investment Registration Certificate No. 264, first issued by the Ministry of Finance on August 4, 2009	BB05 St. 101, Sangkat Boeng Trabek, Khan Chamkarmon, Phnom Penh, Cambodia	15/7/2010			
51.	Công ty TNHH MTV Viettel Post Lào/ Viettel Post Laos Sole Company Limited			GCN đầu tư ra nước ngoài số 202401349 do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 13/11/2024/Overseas Investment Registration Certificate No. 202401349, first issued by the Ministry of Finance on November 13, 2024	Bản Phonsinun, đường Tad Mai, quận Sisattarak, thành phố Viêng Chăn, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào/Phonsinun Village, Tad Mai Road, Sisattanak District, Vientiane Capital, Lao People's Democratic Republic	09/4/2024			
52.	Tổng Công ty CP Công trình Viettel/			0104753865 do KHĐT Hà Nội cấp/ Nội cấp/	Số 1 Giang Văn Minh, Phường Kim Mã, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội/	2010			

TT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân/ Name of organization/ individual	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ Securities trading account (if any)	Chức vụ tại Công ty (nếu có)/ Position at the Company (if any)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ NSH Certificate Number*, date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ Head office address/Contact address	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ Time of starting to be affiliated person	Thời điểm không còn là người có liên quan/ Time of ending to be affiliated person	Lý do/ Reason	Mối quan hệ liên quan với Công ty/ Relationship with the Company
	Viettel Construction Joint Stock Corporation			0104753865 issued by Hanoi Department of Planning and Investment	No. 1 Giang Văn Minh, Kim Ma Ward, Ba Đình District, Hanoi City				
53.	Viettel Construction Myanmar Co., Ltd			GCN đầu tư ra nước ngoài số 201500034 do Bộ Tài chính cấp ngày 30/06/2015/Overseas Investment Certificate No. 201500034, issued by the Ministry of Finance on June 30, 2015	Số (39), đường Inya Myaing, phường Golden Valley (1), quận Bahan, Yangon Myanmar/No. (39), Inya Myaing Street, Golden Valley Ward (1), Bahan Township, Yangon, Myanmar	2015			
54.	Công ty TNHH Viettel – CHT/ Viettel-CHT Company Limited			0500589150 do Sở KHĐT thành phố Hà Nội cấp/ 0500589150 issued by Hanoi Department of Planning and Investment	Khu TT, Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Km29, Đại lộ Thăng Long, Xã Thạch Hoà, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội/ Hoa Lac High-Tech Park, Km29, Thang Long Avenue, Thạch Hoa Commune, Thạch That District, Hanoi City	2008			
55.	Công ty CP Tư vấn và dịch vụ Viettel/ Viettel Consultancy			0100109106-075 do Sở Tài chính Hà Nội cấp/issued by Hanoi Department of Finance on 23/03/2010	Số 1 Giang Văn Minh, Ba Đình, Tp Hà Nội/No. 1 Giang Văn Minh, Ba Đình, Hanoi	2010			

TT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân/ Name of organization/ individual	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ Securities trading account (if any)	Chức vụ tại Công ty (nếu có)/ Position at the Company (if any)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ NSH Certificate Number*, date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ Head office address/Contact address	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ Time of starting to be affiliated person	Thời điểm không còn là người có liên quan/ Time of ending to be affiliated person	Lý do/ Reason	Mối quan hệ liên quan với Công ty/ Relationship with the Company
	and Services Joint Stock Company								
56.	Công ty CP Giao thông số Việt Nam/ Vietnam Digital Transport Joint Stock Company			0109266456 do Sở KHĐT thành phố Hà Nội cấp/ 0109266456 issued by Hanoi Department of Planning and Investment	Số 01 đường Trần Hữu Dục, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội/ No. 01 Tran Huu Duc Street, My Dinh 2 Ward, Nam Tu Liem District, Hanoi City	2020			
57.	Công ty CP Xi măng Cẩm Phả/ Cam Pha Cement Joint Stock Company			5700804196 do Sở KHĐT tỉnh Quảng Ninh cấp/ 5700804196 issued by the Department of Planning and Investment of Quang Ninh province	Km 6, Quốc lộ 18A . Phường Cẩm Thạch, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh/ Km 6, National Highway 18A, Cam Thach Ward, Cam Pha City, Quang Ninh Province	2013			
58.	Công ty Viettel Peru/ Viettel Peru Company			Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 433 do Bộ KHĐT Việt Nam cấp/ Overseas Investment Certificate No. 433 issued by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam	Thành phố Lima, tỉnh Lima, Cộng Hòa Peru/ Lima City, Lima Province, Republic of Peru	2014			

TT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân/ Name of organization/ individual	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ Securities trading account (if any)	Chức vụ tại Công ty (nếu có)/ Position at the Company (if any)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ NSH Certificate Number*, date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ Head office/ address/Contact address	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ Time of starting to be affiliated person	Thời điểm không còn là người có liên quan/ Time of ending to be affiliated person	Lý do/ Reason	Mối quan hệ liên quan với Công ty/ Relationship with the Company
59.	Công ty Viettel Russia/ Viettel Russia Company			Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 201700343 do Bộ KHĐT Việt Nam cấp/ Overseas Investment Certificate No. 201700343 issued by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam	Phòng 11-13, Khu I, tầng 2, CTR B, Nhà 11 Masha Poryvayeva, Moscow, Liên Bang Nga, 107996/ Room 11-13, Block I, 2nd floor, CTR B, Building 11 Masha Poryvayeva, Moscow, Russian Federation, 107996	2017			

Ghi chú/Note: số Giấy NSH*: số CMND/ Hộ chiếu (đối với cá nhân) hoặc số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy phép hoạt động hoặc giấy tờ pháp lý tương đương (đối với tổ chức)/NSH No.: ID card No./Passport No. (As for individuals) or Business Registration Certificate No., License on operations or equivalent legal documents (As for organisations).

Phụ lục III
DANH SÁCH HỢP ĐỒNG GIAO DỊCH GIỮA TỔNG CÔNG TY NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN CỦA TỔNG CÔNG TY
Appendix III
LIST OF TRANSACTIONS BETWEEN THE COMPANY AND AFFILIATED PERSONS OF THE COMPANY

STT / No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of organization/ individual</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty/ <i>Relations hip with the Company</i>	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp <i>NSH No. * date of issue, place of issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ <i>Address</i>	Thời điểm giao dịch với công ty <i>Time of transac- tions with the Company</i>	Số Nghị quyết/ Quyết định của ĐHĐCĐ/HĐQT thông qua (nếu có, nêu rõ ngày ban hành) <i>Resolution No. or Decision No. approved by General Meeting of Shareholders/ Board of Directors (if any, specifying date of issue)</i>	Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch/ <i>Content, quantity, total value of transaction</i>
1	Công ty Viettel Cambodia Pte.Ltd/ Viettel Cambodia Pte.Ltd	Người liên quan/ Related party	Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 730/BKHĐT- ĐTRNN do Bộ KHĐT Việt Nam cấp Hà Nội/ Overseas Investment Certificate No. 730/BKHĐT-ĐTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam Hanoi	Số 42 đường 242 phường Chaktumuk, quận Daun Penh, Phnompenh, Campuchia/ No. 42, Street 242, Chaktumuk Ward, Daun Penh District, Phnom Penh, Cambodia	Tháng 1/ January	01/NQ-HĐQT 01/01/2025	Ký kết hợp đồng quản lý dự án với VTC; Giá trị USD: 6,120,000.00/ <i>Signed project management contract with VTC; Contract value: USD 6,120,000.00</i>
2	Công ty Viettel Burundi S.A/ Viettel Burundi SA Company	Người liên quan/ Related party	Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 690/BKHĐT- ĐTRNN do Bộ KHĐT Việt Nam cấp Hà Nội cấp ngày 26/03/2014/ Overseas Investment Certificate No. 690/BKHĐT-ĐTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam in Hanoi on March 26, 2014	Số 24, Avenue de L'Oua, Quartier Industriel, Ngagara, Bujimbura- Marie, Cộng hòa Bu-run-di/ No. 24, Avenue de L'Oua, Quartier Industriel, Ngagara, Bujimbura- Marie, Republic of Burundi	Tháng 1/ January	02/NQ-HĐQT 01/01/2025	Ký kết hợp đồng quản lý dự án với VTB; Giá trị USD: 2,644,701.18/ <i>Signed project management contract with VTB; Contract value: 2,644,701.18</i>

3	Công ty Viettel Tanzania/Vietel Tanzania Company	Người liên quan/Related party	Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 689/BKHĐT-ĐTRNN do Bộ KHĐT Việt Nam cấp Hà Nội cấp ngày 24/03/2014/ Overseas Investment Certificate No. 689/BKHĐT-ĐTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam in Hanoi on March 24, 2014	Plot No. 145, Regent Estate, Migombani street, Mikocheni, Post box 110230, Dar es Salaam, Cộng hòa Thống nhất Tan-da-ni-a/ Plot No. 145, Regent Estate, Migombani street, Mikocheni, Post box 110230, Dar es Salaam, United Republic of Tanzania	Tháng 1/ January	03/NQ-HDQT 01/01/2025	Ký kết hợp đồng quản lý dự án với VTZ; Giá trị USD: 2,677,376.47/ Signed project management contract with VTZ, Contract value: USD 2,677,376.47
4	Công ty Star Telecom Co., Ltd/Star Telecom Co., Ltd	Người liên quan/Related party	Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 103/BKHĐT-ĐTRNN do Bộ KHĐT Việt Nam cấp Hà Nội cấp ngày 27/02/2008/ Overseas Investment Certificate No. 103/BKHĐT-ĐTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam in Hanoi on February 27, 2008.	Đường Nongbone, phường Phonsay, quận Saysettha, thành phố Vientiane, CHDCND Lào/ Nongbone Road, Phonsay Ward, Saysettha District, Vientiane City, Lao PDR			Hợp đồng bán Thiết bị antenna; Giá trị USD: 292,000.00/ Contract for the sale of Antenna Equipment; Contract value: USD 292,000.00
5	Công ty National Telecom S.A/ National Telecom SA	Người liên quan/Related party	Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 377/BKHĐT-ĐTRNN/ĐC2 ngày 19/01/2022/ Overseas Investment Certificate No. 377/BKHĐT-ĐTRNN/ĐC2 dated January 19, 2022	Phố Corner of Fernand and Ave Martin Luther King (Pont Morin), Port Au Prince, Haiti/ Corner of Fernand and Ave Martin Luther King Street (Pont Morin), Port Au Prince, Haiti	Tháng 1/ January	04/NQ-HDQT 13/01/2025	Hợp đồng bán Thiết bị antenna; Giá trị USD: 392,430.00/ Contract for the sale of Antenna Equipment; Contract value: USD 392,430.00
6	Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Sản xuất thiết bị Viettel/ Viettel Manufactur	Người liên quan/Related party	0500141369 do Sở KHĐT Hà Nội cấp/ 0500141369 issued by Hanoi Department of Planning and Investment	Thôn An Bình, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ An Binh Village, An Khanh Commune, Hoai Duc District, Hanoi City, Vietnam			Hợp đồng mua Thiết bị antenna; Giá trị VND: 10.387.716.454.00/ Contract for purchasing antenna equipment; Value VND: 10.387.716.454.00

	<i>ing Corporation - One member LLC</i>						
7	Công ty Viettel Burundi S.A/ <i>Viettel Burundi SA Company</i>	Người liên quan/ <i>Related party</i>	Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 690/BKHDT-Nam cấp Hà Nội cấp ngày 26/03/2014/ <i>Investment Certificate No. 690/BKHDT-DTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam in Hanoi on March 26, 2014</i>	Số 24, Avenue de L'Oua, Quartier Industriel, Ngagara, Bujumbura-Marie, Cộng hòa Bu-run-di/ <i>No. 24, Avenue de L'Oua, Quartier Industriel, Ngagara, Bujumbura-Marie, Republic of Burundi</i>			
8	Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (VTS)/ <i>Viettel Business Solutions Corporation - Branch of Viettel Group</i>	Người liên quan/ <i>Related party</i>	0100109106-476 Sở KHDT Hà Nội cấp/ <i>0100109106-476 issued by Hanoi Department of Planning and Investment</i>	Số 1 đường Trần Hữu Dục, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ <i>No. 1 Tran Huu Duc Street, My Dinh 2 Ward, Nam Tu Liem District, Hanoi City, Vietnam</i>	Tháng 3/ <i>March</i>	23/NQ-HDQT 19/3/2025	Bù trừ Công nợ 3 bên VTG - VTB và VTS với giá trị USD: 1,182,377.00/ <i>Offset of 3-party debt VTG - VTB and VTS with Contract value: USD 1,182,377.00</i>

9	Công ty National Telecom S.A/ National Telecom SA	Người liên quan/ Related party	Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 377/BKH- ĐTRNN/ĐC2 ngày 19/01/2022/ Overseas Investment Certificate No. 377/BKH-ĐTRNN/ĐC2 dated January 19, 2022	Phố Corner of Fernand and Ave Martin Luther King (Pont Morin), Port Au Prince, Haiti/ Corner of Fernand and Ave Martin Luther King Street (Pont Morin), Port Au Prince, Haiti	Tháng 3/ March	24/NQ-HDQT 19/3/2025	Hợp đồng bán Thiết bị DWDN: Giá trị USD: 632,727.00/ DWDN Equipment Sales Contract; Contract value: USD 632,727.00 Hợp đồng bán Thiết bị CNTT: Giá trị USD: 363,602.00/ IT Equipment Sales Contract; Contract value: USD 363,602.00 Hợp đồng bán Thiết bị CORE: Giá trị USD: 864,261.00/ Contract for the sale of CORE Equipment; Contract value: USD 864,261.00
10	Công ty Viettel Tanzania/ Viettel Tanzania Company	Người liên quan/ Related party	Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 689/BKHDT- ĐTRNN do Bộ KHĐT Việt Nam cấp Hà Nội cấp ngày 24/03/2014/ Overseas Investment Certificate No. 689/BKHDT-ĐTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam in Hanoi on March 24, 2014	Plot No. 145, Regent Estate, Migombani street, Mikocheni, Post box 110230, Dar es Salaam, Cộng hòa Thống nhất Tan-da-ni-a/ Plot No. 145, Regent Estate, Migombani street, Mikocheni, Post box 110230, Dar es Salaam, United Republic of Tanzania	Tháng 4/ April	30/NQ-HDQT 14/4/2025	Hợp đồng vay song phương với Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam có bảo lãnh của VTG; Giá trị USD: 20 triệu / Bilateral loan contract with Woori Bank Vietnam Limited with VTG guarantee; Contract value: USD 20 million
11	Công ty Viettel Cambodia Pte.Ltd/ Viettel	Người liên quan/ Related party	Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 730/BKHDT- ĐTRNN do Bộ KHĐT Việt Nam cấp Hà Nội/ Overseas Investment Certificate No. 730/BKHDT-ĐTRNN issued by	Số 42 đường 242 phường Chaktumuk, quận Daun Penh, Phnompenh, Campuchia/ No. 42, Street 242, Chaktumuk Ward,	Tháng 4/ April	31/NQ-HDQT 16/4/2025	Hợp đồng bán Thiết bị Metro Cisco; Giá trị USD: 5,191,278.00/ Metro Cisco Equipment Sales Contract; Contract

	<i>Cambodia Pte.Ltd</i>		<i>the Ministry of Planning and Investment of Vietnam Hanoi</i>	<i>Daun Penh District, Phnom Penh, Cambodia</i>			<i>value: USD 5,191,278.00</i>
12	Công ty Viettel, S.A/ <i>Movitel Company, S.A</i>	Người liên quan/ <i>Related party</i>	Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 404/BKHDT-DTRNN do Bộ KHDT Việt Nam cấp Hà Nội cấp ngày 11/11/2010/ <i>Overseas Investment Certificate No. 404/BKHDT-DTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam in Hanoi on November 11, 2010</i>	Bairro da Sommerhield, số 6 đường Dr. Francisco Barreto, thành phố Maputo, Mozambique/ <i>Bairro da Sommerhield, 6 Dr. Francisco Barreto Street, Maputo City, Mozambique</i>			Hợp đồng bán Thiết bị Metro Juniper; Giá trị USD: 1,208,337.00/ <i>Metro Juniper Equipment Sales Contract; Contract value: USD 1,208,337.00</i>
13	Công ty Viettel Cambodia Pte.Ltd/ <i>Viettel Cambodia Pte.Ltd</i>	Người liên quan/ <i>Related party</i>	Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 730/BKHDT-DTRNN do Bộ KHDT Việt Nam cấp Hà Nội/ <i>Overseas Investment Certificate No. 730/BKHDT-DTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam Hanoi</i>	Số 42 đường 242 phường Chaktumuk, quận Daun Penh, Phnompenh, <i>Campuchial No. 42, Street 242, Chaktumuk Ward, Daun Penh District, Phnom Penh, Cambodia</i>	Tháng 4/ <i>April</i>	32/NQ-HĐQT 28/4/2025	Hợp đồng bán Thiết bị Antenna; Giá trị USD: 2,149,639.79/ <i>Antenna equipment sale contract; Contract value: USD 2,149,639.79</i> Hợp đồng bán Thiết bị Antenna; Giá trị USD: 316,704.00/ <i>Antenna equipment sale contract; Contract value: USD 316,704.00</i>
14	Công ty Star	Người liên	Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 103/BKH-	Đường Nongbone, phường Phonsay, quận Saysettha, thành			Hợp đồng bán Thiết bị Vô tuyến; Giá trị USD: 10,464,657.19/ <i>Television equipment sale contract; Contract value: USD 10,464,657.19</i> Hợp đồng bán Thiết bị Anten 8 port + 4 port

Telecom Co., Ltd/ Star Telecom Co., Ltd	quan/ Related party	ĐTRNN do Bộ KHĐT Việt Nam cấp Hà Nội cấp ngày 27/02/2008/ Overseas Investment Certificate No. 103/BKH-DTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam in Hanoi on February 27, 2008.	phố Vientiane, CHDCND Lào/ Nongbone Road, Phonesay Ward, Saysetha District, Vientiane City, Lao PDR	Giá trị USD: 102,120.52/ Contract for sale of 8 port + 4 port Antenna Equipment; Contract value: USD 102,120.52 Hợp đồng bán Thiết bị Anten 12 port; Giá trị USD: 151,823.79/ Contract for sale of 12 port Antenna Equipment; Contract value: USD 151,823.79 Hợp đồng bán Thiết bị Anten 8 port; Giá trị USD: 64,960.31/ Contract for sale of 8 port Antenna Equipment; Contract value: USD 64,960.31 Hợp đồng bán Thiết bị Jumper; Giá trị USD: 16,425.94/ Jumper Equipment Sale Contract; Contract value: USD 16,425.94 Hợp đồng bán Thiết bị Jumper; Giá trị USD: 53,005.93/ Jumper Equipment Sales Contract; Contract value: USD 53,005.93 Hợp đồng bán Thiết bị Anten 12 port; Giá trị
15 Công ty National	Người liên	Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 377/BKH-	Phố Corner of Fernand and Ave Martin Luther King (Pont Morin).	

	Telecom S.A/ National Telecom SA	quan/ Related party	ĐTRNN/ĐC2 ngày 19/01/2022/ Overseas Investment Certificate No. 377/BKH-ĐTRNN/ĐC2 dated January 19, 2022	Port Au Prince, Haiti/ Corner of Fernand and Ave Martin Luther King Street (Pont Morin), Port Au Prince, Haiti	USD: 126,526.00/ Contract for sale of 12 port Antenna Equipment; Contract value: USD 126,526.00
16	Công ty TNHH MTV Tổng Sản xuất thiết bị Viettel/ Viettel Manufacturing Corporation - One member LLC	Người liên quan/ Related party	0500141369 do Sở KHĐT Hà Nội cấp/ 0500141369 issued by Hanoi Department of Planning and Investment	Thôn An Bình, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ An Binh Village, An Khanh Commune, Hoai Duc District, Hanoi City, Vietnam	Hợp đồng mua Thiết bị antenna; Giá trị VND: 10.221.332.297.00 / Contract for purchasing antenna equipment; Value VND: 10,221,332,297.00
17	Công ty TNHH MTV Logistics Viettel/ Viettel Logistics Company Limited	Người liên quan/ Related party	0310783329 do Sở KHĐT Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18/04/2011/ 0310783329 first issued by Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment on April 18, 2011	306 Lý Thường Kiệt, P.6, Tân Bình, Tp Hồ Chí Minh/ 306 Ly Thuong Kiet, Ward 6, Tan Binh, Ho Chi Minh City	Hợp đồng mua dịch vụ Logistic; Giá trị VND: 21.058.360.612.00/ Logistic service purchase contract; VND value: 21,058,360,612.00

18	Công ty Viettel Cambodia Pte.Ltd/ Viettel Cambodia Pte.Ltd	Người liên quan/ Related party	Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 730/BKHDT-ĐTRNN do Bộ KHĐT Việt Nam cấp Hà Nội/ Overseas Investment Certificate No. 730/BKHDT-ĐTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam Hanoi	Số 42 đường 242 phường Chaktumuk, quận Daun Penh, Phnompenh, Campuchia/ No. 42, Street 242, Chaktumuk Ward, Daun Penh District, Phnom Penh, Cambodia	Tháng 5/ May	36/NQ-HDQT 07/5/2025	Hợp đồng bán Thiết bị Core; Giá trị USD: 3,444,000.00/ Core Equipment Sales Contract; Contract value: USD 3,444,000.00 Hợp đồng bán Thiết bị Bình acquy lithium 48V 100Ah; Giá trị USD: 2,184,120.00/ Contract for sale of 48V 100Ah lithium battery equipment ; Contract value: USD 2,184,120.00
19	Công ty National Telecom S.A/ National Telecom SA	Người liên quan/ Related party	Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 377/BKH-ĐTRNN/ĐC2 ngày 19/01/2022/ Overseas Investment Certificate No. 377/BKH-ĐTRNN/DC2 dated January 19, 2022	Phố Corner of Fernand and Ave Martin Luther King (Pont Morin), Port Au Prince, Haiti/ Corner of Fernand and Ave Martin Luther King Street (Pont Morin), Port Au Prince, Haiti	Tháng 5/ May	37/NQ-HDQT 12/5/2025	Hợp đồng bán Thiết bị Vô tuyến; Giá trị USD: 281,000.00/ Contract for the sale of Radio Equipment; Contract value: USD 281,000.00
20	Công ty Star Telecom Co., Ltd/ Star Telecom Co., Ltd	Người liên quan/ Related party	Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 103/BKH-ĐTRNN do Bộ KHĐT Việt Nam cấp Hà Nội cấp ngày 27/02/2008/ Overseas Investment Certificate No. 103/BKH-ĐTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam in Hanoi on February 27, 2008.	Đường Nongbone, phường Phonesay, quận Saysettha, thành phố Vientiane, CHDCND Lào/ Nongbone Road, Phonesay Ward, Saysettha District, Vientiane City, Lao PDR	Tháng 5/ May	37/NQ-HDQT 12/5/2025	Hợp đồng bán Thiết bị Vô tuyến Pha 1; Giá trị USD: 971,400.00/ Contract for the sale of Phase 1 Radio Equipment; Contract value: USD 971,400.00 Hợp đồng bán Thiết bị Vô tuyến Pha 2; Giá trị USD: 1,534,000.00/ Contract for the sale of Phase 2 Radio

							Equipment; Contract value: USD 1,534,000.00
							Hợp đồng bán Thiết bị License Vô tuyến; Giá trị USD: 120,000.00/ Contract for the sale of Radio License Equipment; Contract value: USD 120,000.00
21	Công ty National Telecom S.A/ National Telecom SA	Người liên quan/ Related party	Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 377/BKH-DTRNN/ĐC2 ngày 19/01/2022/ Overseas Investment Certificate No. 377/BKH-DTRNN/DC2 dated January 19, 2022	Phố Corner of Fernand and Ave Martin Luther King (Pont Morin), Port Au Prince, Haiti/ Corner of Fernand and Ave Martin Luther King Street (Pont Morin), Port Au Prince, Haiti	Tháng 5/ May	38/NQ-HĐQT 12/5/2025	Hợp đồng bán Thiết bị Vô tuyến Pha 1; Giá trị USD: 4,719,000.00/ Contract for the sale of Radio Equipment Phase 1; Contract value: USD 4,719,000.00
							Hợp đồng bán Thiết bị Vô tuyến Pha 2; Giá trị USD: 2,866,000.00/ Contract for the sale of Phase 2 Radio Equipment; Contract value: USD 2,866,000.00
22	Công ty Star Telecom Co., Ltd/ Star Telecom Co., Ltd	Người liên quan/ Related party	Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 103/BKH-DTRNN do Bộ KHĐT Việt Nam cấp Hà Nội cấp ngày 27/02/2008/ Overseas Investment Certificate No. 103/BKH-DTRNN issued by the	Đường Nongbone, phường Phonesay, quận Saysettha, thành phố Vientiane, CHDCND Lào/ Nongbone Road, Phonesay Ward, Saysettha District, Vientiane City, Lao PDR			Hợp đồng bán Thiết bị Vô tuyến Pha 1; Giá trị USD: 487,200.00/ Contract for the sale of Phase 1 Radio Equipment; Contract value: USD 487,200.00

			Ministry of Planning and Investment of Vietnam in Hanoi on February 27, 2008.					Hợp đồng bán Thiết bị Vô tuyến Pha 2; Giá trị USD: 1,010,000.00/ Contract for the sale of Phase 2 Radio Equipment; Contract value: USD 1,010,000.00
23	Công ty National Telecom S.A/ National Telecom SA	Người liên quan/ Related party	Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 377/BKH-ĐTRNN/ĐC2 ngày 19/01/2022/ Overseas Investment Certificate No. 377/BKH-ĐTRNN/DC2 dated January 19, 2022	Phố Corner of Fernand and Ave Martin Luther King (Pont Morin), Port Au Prince, Haiti/ Corner of Fernand and Ave Martin Luther King Street (Pont Morin), Port Au Prince, Haiti	Tháng 5/ May	41/NQ-HDQT 29/5/2025		Hợp đồng bán Thiết bị Vô tuyến Pha 1; Giá trị USD: 436,800.00/ Contract for the sale of Phase 1 Radio Equipment; Contract value: USD 436,800.00
								Hợp đồng bán Thiết bị Vô tuyến Pha 2; Giá trị USD: 1,389,500.00/ Contract for the sale of Phase 2 Radio Equipment; Contract value: USD 1,389,500.00
24	Công ty Viettel Cambodia Pte.Ltd/ Viettel Cambodia Pte Ltd	Người liên quan/ Related party	Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 730/BKHĐT-ĐTRNN do Bộ KHĐT Việt Nam cấp Hà Nội/ Overseas Investment Certificate No. 730/BKHĐT-ĐTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam Hanoi	Số 42 đường 242 phường Chaktumuk, quận Daun Penh, Phnompenh, Campuchia/ No. 42, Street 242, Chaktumuk Ward, Daun Penh District, Phnom Penh, Cambodia	Tháng 6/ June	42/NQ-HDQT 29/5/2025		Hợp đồng bán Thiết bị CNTT; Giá trị USD: 548,589.00/ IT Equipment Sales Contract; Contract value: USD 548,589.00
								Hợp đồng bán Thiết bị IPCORE; Giá trị USD: 890,630.00/ IPCORE Equipment Sales

25.	Công ty Movitel, S.A/ Movitel Company, S.A	Người liên quan/ Related party	Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 404/BKHĐT- ĐTRNN do Bộ KHĐT Việt Nam cấp Hà Nội cấp ngày 11/11/2010/ Overseas Investment Certificate No. 404/BKHĐT-ĐTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam in Hanoi on November 11, 2010	Bairro da Sommerchild, số 6 đường Dr. Francisco Barreto, thành phố Maputo, Mozambique/ Bairro da Sommerchild, 6 Dr. Francisco Barreto Street, Maputo City, Mozambique	Tháng 6/ June	45/NQ-HĐQT 10/6/2025	<i>Contract ; Contract value: USD 890,630.00</i> Hợp đồng bán Thiết bị máy chủ quan trọng + Thiết bị SAN Switch; Giá trị USD: 441,352.00/ <i>Equipment Sales Contract of Main Unit + SAN Switch Device ; Contract value: USD 441,352.00</i> Hợp đồng bán Thiết bị máy chủ cho hệ thống phổ thông; Giá trị USD: 183,718.00/ <i>Contract for sale of Server Equipment for Universal Systems ; Contract value: USD 183,718.00</i> Hợp đồng bán Thiết bị máy chủ quan trọng + Phụ kiện lắp đặt; Giá trị USD: 651,120.00/ <i>Equipment Sales Contract of Main unit + Installation accessories ; Contract value: USD 651,120.00</i> Hợp đồng bán Thiết bị Lưu trữ và Giải pháp Object; Giá trị USD: 393,668.00/ <i>Contract for the sale of Storage and Object Method</i>
-----	---	--	--	--	------------------	-------------------------	--

						Hợp đồng bán Thiết bị máy chủ quan trọng + Thiết bị SAN Switch; Giá trị USD: 1,089,075.00 / <i>Equipment Sales Contract Main Unit + SAN Switch Device ; Contract value: USD 1,089,075.00</i>
						Hợp đồng bán Thiết bị máy chủ cho hệ thống phổ thông; Giá trị USD: 282,963.00/ <i>Contract for sale of Server Equipment for Universal Systems ; Contract value: USD 282,963.00</i>
						Hợp đồng bán Thiết bị máy chủ quan trọng + Phụ kiện lắp đặt; Giá trị USD: 25,745.00/ <i>Equipment Sales Contract Main unit + Mounting accessories ; Contract value: USD 25,745.00</i>
						Hợp đồng bán Thiết bị Lưu trữ và Giải pháp Object; Giá trị USD: 603,384.00/ <i>Contract for the sale of Storage</i>

Bairro da Sommerchield, số 6
 đường Dr. Francisco Barreto,
 thành phố Maputo, Mozambique/
*Bairro da Sommerchield, 6 Dr.
 Francisco Barreto Street, Maputo
 City, Mozambique*

Công ty
 con của
 Công ty
 Movitel.
 S.A./
*Subsidiar
 y of
 Movitel
 Company
 , SA*

Công ty M-
 Mola/ M-
 Mola
 Company

							<i>Contract Main unit + Mounting accessories ; Contract value: USD 29,268.00</i> Hợp đồng bán Thiết bị Lưu trữ và Giải pháp Object; Giá trị USD: 255,831.00/ <i>Contract for the sale of Storage and Object Method Equipment ; Contract value: USD 255,831.00</i>
29	Công ty Viettel, S.A/ <i>Movitel Company, S.A</i>	Người liên quan/ <i>Related party</i>	Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 404/BKHĐT-ĐTRNN do Bộ KHĐT Việt Nam cấp Hà Nội cấp ngày 11/11/2010/ <i>Overseas Investment Certificate No. 404/BKHĐT-ĐTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam in Hanoi on November 11, 2010</i>	Bairro da Sommerchield, số 6 đường Dr. Francisco Barreto, thành phố Maputo, Mozambique/ <i>Bairro da Sommerchield, 6 Dr. Francisco Barreto Street, Maputo City, Mozambique</i>	Tháng 6/ <i>June</i>	46/NQ-HDQT 10/6/2025	Hợp đồng bán Thiết bị Metro Juniper; Giá trị USD: 4,260,352.00/ <i>Metro Juniper Equipment Sales Contract ; Contract value: USD 4,260,352.00</i>
30	Công ty Viettel Cambodia Pte.Ltd/ <i>Viettel Cambodia Pte.Ltd</i>	Người liên quan/ <i>Related party</i>	Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 730/BKHĐT-ĐTRNN do Bộ KHĐT Việt Nam cấp Hà Nội/ <i>Overseas Investment Certificate No. 730/BKHĐT-ĐTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam Hanoi</i>	Số 42 đường 242 phường Chaktumuk, quận Daun Penh, Phnompenh, Campuchia/ <i>No. 42, Street 242, Chaktumuk Ward, Daun Penh District, Phnom Penh, Cambodia</i>			Hợp đồng bán Thiết bị Metro Juniper; Giá trị USD: 2,150,070.00/ <i>Metro Juniper Equipment Sales Contract ; Contract value: USD 2,150,070.00</i>
31	Công ty Viettel Cambodia Pte.Ltd/ <i>Viettel</i>	Người liên quan/	Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 730/BKHĐT-ĐTRNN do Bộ KHĐT Việt Nam cấp Hà Nội/ <i>Overseas Investment Certificate No.</i>	Số 42 đường 242 phường Chaktumuk, quận Daun Penh, Phnompenh, Campuchia/ <i>No. 42, Street 242, Chaktumuk Ward,</i>	Tháng 6/ <i>June</i>	50/NQ-HDQT 25/6/2025	Hợp đồng bán Thiết bị Vô tuyến; Giá trị USD: 3,022,828.00/ <i>Contract for the sale of Radio Equipment ; Contract</i>

	<i>Cambodia Pte.Ltd</i>	<i>Related party</i>	<i>730/BKHDT-ĐTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam Hanoi</i>	<i>Daun Penh District, Phnom Penh, Cambodia</i>			<i>value: USD 3,022,828.00</i>
32	Công ty Viettel Cambodia Pte.Ltd/ Viettel Cambodia Pte.Ltd	Người liên quan/ Related party	Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 730/BKHDT- ĐTRNN do Bộ KHĐT Việt Nam cấp Hà Nội/ Overseas Investment Certificate No. 730/BKHDT-ĐTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam Hanoi	Số 42 đường 242 phường Chaktumuk, quận Daun Penh, Phnompenh, Campuchia/ No. 42, Street 242, Chaktumuk Ward, Daun Penh District, Phnom Penh, Cambodia	Tháng 6/ June	51/NQ-HDQT 25/6/2025	Hợp đồng bán Thiết bị binh acquy lithium 48V 100Ah; Giá trị USD: 2,526,120.00/ Battery Equipment Sales Contract lithium 48V 100Ah; Contract value: USD 2,526,120.00
33	Công ty Viettel Tanzania/ Viettel Tanzania Company	Người liên quan/ Related party	Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 689/BKHDT- ĐTRNN do Bộ KHĐT Việt Nam cấp Hà Nội cấp ngày 24/03/2014/ Overseas Investment Certificate No. 689/BKHDT-ĐTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam in Hanoi on March 24, 2014	Plot No. 145, Regent Estate, Migombani street, Mikocheni, Post box 110230, Dar es Salaam, Cộng hòa Thống nhất Tan-da-ni-a/ Plot No. 145, Regent Estate, Migombani street, Mikocheni, Post box 110230, Dar es Salaam, United Republic of Tanzania	Tháng 6/ June	55/NQ-HDQT 29/6/2025	VTG bảo lãnh Hợp đồng vay của VTZ tại Wooribank; Giá trị USD: 30 triệu/ VTG guarantees VTZ's Loan Agreement at Wooribank; Contract value: USD 30 million
34	Tổng Công ty CP Công trình Viettel/ Viettel Constructio n Joint Stock Corporatio n	Người liên quan/ Related party	0104753865 do KHĐT Hà Nội cấp/ 0104753865 issued by Hanoi Department of Planning and Investment	Số 1 Giang Văn Minh, Phường Kim Mã, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội/ No. 1 Giang Van Minh, Kim Ma Ward, Ba Dinh District, Hanoi City	Tháng 7/ July	56/NQ-HDQT 15/7/2025	Hợp đồng mua dịch vụ giám sát đầu tư tại Tanzania; Giá trị hợp đồng: 9,064,344,332 VND/ Investment supervision service contract at Tanzania; Contract value: VND 9,064,344,332

35	Công ty Viettel Cambodia Pte.Ltd/ <i>Viettel Cambodia Pte.Ltd</i>	Người liên quan/ <i>Related party</i>	Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 730/BKHĐT-ĐTRNN do Bộ KHĐT Việt Nam cấp Hà Nội/ <i>Overseas Investment Certificate No. 730/BKHĐT-ĐTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam Hanoi</i>	Số 42 đường 242 phường Chaktumuk, quận Daun Penh, Phnompenh, Campuchia/ <i>No. 42, Street 242, Chaktumuk Ward, Daun Penh District, Phnom Penh, Cambodia</i>	Tháng 7/ <i>July</i>	61/NQ-HĐQT 24/7/2025	Hợp đồng bán thiết bị Metro Cisco; Giá trị hợp đồng: 332,111.00 USD/ <i>Metro Cisco Equipment Sales Contract ; Contract value: USD USD 332,111.00</i>
36	Công ty Viettel Tanzania/ <i>Viettel Tanzania Company</i>	Người liên quan/ <i>Related party</i>	Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 689/BKHĐT-ĐTRNN do Bộ KHĐT Việt Nam cấp Hà Nội cấp ngày 24/03/2014/ <i>Overseas Investment Certificate No. 689/BKHĐT-ĐTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam in Hanoi on March 24, 2014</i>	Plot No. 145, Regent Estate, Migombani street, Mikocheni, Post box 110230, Dar es Salaam, Cộng hòa Thống nhất Tan-da-ni-a/ <i>Plot No. 145, Regent Estate, Migombani street, Mikocheni, Post box 110230, Dar es Salaam, United Republic of Tanzania</i>	Tháng 8/ <i>August</i>	66/NQ-HĐQT 27/8/2025	VTG bảo lãnh Hợp đồng vay hợp vốn của VTZ do Wooribank thu xếp; Giá trị USD: 100 triệu/ <i>VTG guarantees VTZ's Syndicated Loan Agreement arranged by Wooribank; Contract value: USD 100 million</i>
37	Công ty Star Telecom Co., Ltd/ <i>Star Telecom Co., Ltd</i>	Người liên quan/ <i>Related party</i>	Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 103/BKHĐT-ĐTRNN do Bộ KHĐT Việt Nam cấp Hà Nội cấp ngày 27/02/2008/ <i>Overseas Investment Certificate No. 103/BKHĐT-ĐTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam in Hanoi on February 27, 2008.</i>	Đường Nongbone, phường Phonsay, quận Saysetha, thành phố Vientiane, CHDCND Lào/ <i>Nongbone Road, Phonsay Ward, Saysetha District, Vientiane City, Lao PDR</i>	Tháng 8/ <i>August</i>	69/NQ-HĐQT 27/8/2025	Hợp đồng bán thiết bị vô tuyến Huawei Pha 2; Giá trị hợp đồng: 1.534.000.00 USD/ <i>Huawei radio Equipment Sales Contract ; Contract value: USD USD 1,534,000.00</i>
							Hợp đồng bán thiết bị vô tuyến ZTE Pha 2; Giá trị hợp đồng: 1.010.000.00 USD/ <i>ZTE radio Equipment</i>

38	Công ty Viettel Cambodia Pte.Ltd/ Viettel Cambodia Pte.Ltd	Người liên quan/ Related party	Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 730/BKHĐT-ĐTRNN do Bộ KHĐT Việt Nam cấp Hà Nội/ Overseas Investment Certificate No. 730/BKHĐT-ĐTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam Hanoi	Số 42 đường 242 phường Chaktumuk, quận Daun Penh, Phnompenh, Campuchia/ No. 42, Street 242, Chaktumuk Ward, Daun Penh District, Phnom Penh, Cambodia	Tháng 9/ September	72/NQ-HDQT 12/9/2025	Hợp đồng bán thiết bị máy phát điện xăng; Giá trị hợp đồng: 2,384,986.00 USD/ Gasoline generators sale contract; Contract value: USD 2,384,986.00	Sales Contract : Contract value: USD 1,010,000.00
39	Công ty Movitel S.A/ Movitel Company S.A	Người liên quan/ Related party	Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 404/BKHĐT-ĐTRNN do Bộ KHĐT Việt Nam cấp Hà Nội cấp ngày 11/11/2010/ Overseas Investment Certificate No. 404/BKHĐT-ĐTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam in Hanoi on November 11, 2010	Bairro da Sommerchild, số 6 đường Dr. Francisco Barreto, thành phố Maputo, Mozambique/ Bairro da Sommerchild, 6 Dr. Francisco Barreto Street, Maputo City, Mozambique	Tháng 10/ October	77/NQ-HDQT 06/10/2025	Hợp đồng bán thiết bị Switch; Giá trị hợp đồng: 120,410.58 USD/ Switch Equipment Sales Contract ; Contract value: USD 120,410.58	
40	Công ty Viettel Cambodia Pte.Ltd/ Viettel Cambodia Pte.Ltd	Người liên quan/ Related party	Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 730/BKHĐT-ĐTRNN do Bộ KHĐT Việt Nam cấp Hà Nội/ Overseas Investment Certificate No. 730/BKHĐT-ĐTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam Hanoi	Số 42 đường 242 phường Chaktumuk, quận Daun Penh, Phnompenh, Campuchia/ No. 42, Street 242, Chaktumuk Ward, Daun Penh District, Phnom Penh, Cambodia	Tháng 10/ October		Hợp đồng bán máy nổ dầu; Giá trị hợp đồng: 2,730,000.00 USD/ Diesel Generators Sales Contract; Contract value: USD 2,730,000.00	
41	Công ty National Telecom S.A/	Người liên quan/ Related party	Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 377/BKHĐT-ĐTRNN/ĐC2 ngày 19/01/2022/ Overseas Investment Certificate No.	Phố Corner of Fernand and Ave Martin Luther King (Pont Morin), Port Au Prince, Haiti/ Corner of Fernand and Ave Martin Luther	Tháng 12/ December	84/NQ-HDQT 12/12/2025	Hợp đồng bán thiết bị Storage; Giá trị hợp đồng: 248,885.00 USD/ Storage equipment sales	

National Telecom SA	Related party	377/BKH-DTRNN/DC'2 dated January 19, 2022	King Street (Pont Morin), Port Au Prince, Haiti		contract; Contract value: USD 248,885.00
Hợp đồng bán thiết bị mạng; Giá trị hợp đồng: 281,474.00 USD/ Network equipment sales contract; Contract value: USD 281,474.00					
Hợp đồng bán thiết bị máy chủ và phụ kiện; Giá trị hợp đồng: 1,739,228.00 USD/ Server & accessories sales contract; Contract value: USD 1,739,228.00					

Ghi chú/Note: số Giấy NSH*: số CMND/ Hộ chiếu (đối với cá nhân) hoặc số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Giấy phép hoạt động hoặc giấy tờ pháp lý tương đương (đối với tổ chức) NSH No.: ID card No./Passport No. (As for individuals) or Business Registration Certificate No., License on operations or equivalent legal documents (As for organisations).



Phụ lục IV
DANH SÁCH NGƯỜI NỘI BỘ VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN CỦA NGƯỜI NỘI BỘ
Appendix IV
LIST OF INTERNAL PERSONS AND THEIR AFFILIATED PERSONS OF THE COMPANY

TT/ No.	Họ tên/ Name	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ Securities trading account (if any)	Chức vụ tại công ty (nếu có)/ Position in the company (if any)	Số CMND /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp/ ID card/Passport number, date of issue, place of issue	Địa chỉ liên hệ/ Address	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ / Number of shares owned at the end of the period	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ/ Percentage of share ownership at the end of the period	Ghi chú/ Note
1	Đào Xuân Vũ/ Dao Xuan Vu		Chủ tịch HDQT/ Chairman of the BOD			18.087	0.00059%	
1.1	Đào Xuân Kỷ/ Dao Xuan Ky					0	0%	Bố đẻ
1.2	Nguyễn Thị Gấm/ Nguyen Thi Gam					0	0%	Mẹ đẻ
1.3	Đào Xuân Quyền/ Dao Xuan Quyên					0	0%	Anh ruột
1.4	Nguyễn Thị Lan/					0	0%	Chị dâu

[illegible]

3-
Y

2.2	Vũ Thị Lành/ <i>Vu Thi Lanh</i>							0	0	Mẹ
2.3	Nguyễn Trường Sơn/ <i>Nguyen Truong Son</i>							0	0	Chồng
2.4	Nguyễn Anh Thu/ <i>Nguyen Anh Thu</i>							0	0	Con
2.5	Nguyễn Dũng Minh/ <i>Nguyen Dung Minh</i>							0	0	Con
2.6	Nguyễn Xuân Hiệp/ <i>Nguyen Xuan Hiep</i>							0	0	Em
2.7	Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội / <i>Military Industry and Telecommu nications Group</i>							3.014.205. 300	99,027%	Bà Nguyễn Thị Hoa được giao đại diện: 602.841. 060 CP/ <i>Mrs. Nguyen Thi Hoa</i>

									<i>is assigned to representing 602.841.060 shares</i>
3	Nguyễn Đức Quang/ Nguyễn Đức Quang					TV HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc/ <i>Member of the BOD cum Deputy General Director</i>	3.500	0.00011%	
3.1	Nguyễn Đức Hoạt/ <i>Nguyễn Đức Hoạt</i>						0	0	Bố
3.2	Nguyễn Kim Lài/ <i>Nguyễn Kim Lài</i>						0	0	Mẹ
3.3	Đỗ Văn Thu/ <i>Đỗ Văn Thu</i>						0	0	Vợ
3.4	Nguyễn Quang Vinh/						0	0	Con

[illegible]

	Nguyễn Cao Chien									
4.6	Nguyễn Cao Thắng/ Nguyễn Cao Thang						0	0	0	Anh trai
4.7	Nguyễn Thúc Hà/ Nguyễn Thụy Hà						5.500	0,00017%	Em gái	
5	Hoàng Văn Ngọc/ Hoàng Văn Ngọc			TV HĐQT/ Member of the BOD			17.300	0.00057%		
5.1	Hoàng Minh Châu/ Hoàng Minh Châu						0	0	Bố đẻ	
5.2	Cù Thị Tâm/ Cù Thị Tâm						0	0	Mẹ đẻ	
5.3	Trần Phước Cách/ Trần Phước Cách						0	0	Bố vợ	
5.4	Nguyễn Thị Mai/ Nguyễn Thị Mai						0	0	Mẹ vợ	
5.5	Trần Thủy Hằng/ Trần Thủy Hằng						0	0	Vợ	

[illegible]

10/10/10

6.6	Vũ Tiến Duân/ <i>Vu Tien</i> <i>Duan</i>						0	0	Anh chị em ruột
6.7	Vũ Văn Dũng/ <i>Vu Van</i> <i>Dung</i>						0	0	Anh chị em ruột
6.8	Vũ Sỹ Hùng/ <i>Vu Sy</i> <i>Hung</i>						0	0	Anh chị em ruột
6.9	Diễm Thị Hoa/ <i>Diem Thi</i> <i>Hoa</i>						0	0	Vợ của anh ruột
6.1 0	Nguyễn Thị Oanh/ <i>Nguyen Thi</i> <i>Oanh</i>						0	0	Vợ của anh ruột
6.1 1	Đỗ Văn Anh/ <i>Do Van</i> <i>Anh</i>						0	0	Vợ của anh ruột
7	Đoàn Thị Thu Nga/ <i>Doan Thi</i> <i>Thu Nga</i>					TV HĐQT/ <i>Member of</i> <i>the BOD</i>	3.400 CP	0,000011%	
7.1	Đoàn Văn Thời/ <i>Doan Van</i> <i>Thoi</i>						0	0	Bố đẻ

7.2	Nguyễn Thị Uyên/ <i>Nguyen Thi Uyen</i>						0	0	Mẹ đẻ
7.3	Bùi Quang Tuyên/ <i>Bui Quang Tuyen</i>						0	0	Bố chồng
7.4	Trần Thị Mai Anh/ <i>Tran Thi Mai Anh</i>						0	0	Mẹ chồng
7.5	Bùi An Khang/ <i>Bui An Khang</i>						0	0	Chồng
7.6	Bùi Hải Đặng/ <i>Bui Hai Dang</i>						0	0	Con
7.7	Bùi Đăng Khoá/ <i>Bui Dang Khoa</i>						0	0	Con
7.8	Đoàn Hữu Thành/ <i>Doan Huu Thanh</i>						0	0	Anh chị em ruột
7.9	Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội /						3.014.205. 300	99,027%	Bà Đoàn Thị Thu Nga được

	<i>Military Industry and Telecommunications Group</i>								giao đại diện: 602.841, 060 CP/ Mrs. Doan Thi Thu Nga is assigned to represent: 602,841, 060 shares
8	Nguyễn Thị Tâm/ Nguyễn Thị Tâm		Phó TGD/ Deputy General Director				0	0	
8.1	Lê Vũ Tâm/ Le Vu Tam						0	0	Chồng
8.2	Nguyễn Xuân Lộc/ Nguyễn Xuân Loc						0	0	Bố đẻ
8.3	Nguyễn Thị Nhon/ Nguyễn Thi Nhon						0	0	Mẹ đẻ
8.4	Lê Văn Mậu/ Le Van Mau						0	0	Bố chồng

	<i>Le Van Mau</i>											
8.5	Vũ Thị Đào/ <i>Vu Thi Dao</i>								0	0	Mẹ chồng	
8.6	Nguyễn Xuân Ngọc/ <i>Nguyen Xuan Ngoc</i>								0	0	Anh trai	
8.7	Nguyễn Xuân Toàn/ <i>Nguyen Xuan Toan</i>								0	0	Anh trai	
8.8	Lê Minh Tuấn/ <i>Le Minh Tuan</i>								0	0	Con	
8.9	Lê Minh Đạt/ <i>Le Minh Dat</i>								0	0	Con	
9	Hà Thế Dương/ <i>Ha The Duong</i>						Phó TGD/ <i>Deputy General Director</i>		19.800	0.00065%		
9.1	Tổng Khánh Linh/ <i>Tong Khanh Linh</i>								0	0	Vợ	

9.2	Hà Thái Son/ <i>Hà Thái</i> Son						0	0	Con trai
9.3	Hà Anh Thu/ <i>Hà Anh</i> Thu						0	0	Con gái
9.4	Hà Tùng Lâm/ <i>Hà Tùng</i> Lâm						0	0	Con trai
9.5	Hà Bảo Ngọc/ <i>Hà Bảo</i> Ngọc						0	0	Con gái
9.6	Hà Minh Thắng/ <i>Hà Minh</i> Thắng						0	0	Bố đẻ
9.7	Nguyễn Thị Sân/ <i>Nguyễn Thị</i> Sân						0	0	Mẹ đẻ
9.8	Hà Thành Hải/ <i>Hà Thành</i> Hải						0	0	Anh ruột
9.9	Hà Thị Minh Hoa/ <i>Hà Thị</i> Minh Hoa						0	0	Chị dâu

9.1 0	Hà Trung Du/ <i>Ha Trung Du</i>						0	0	Em ruột
9.1 1	Đinh Thị Thu Trang/ <i>Dinh Thi Thu Trang</i>						0	0	Em dâu
9.1 2	Tổng Viết Dương/ <i>Tong Viet Duong</i>						0	0	Bố vợ
9.1 3	Nguyễn Thị Thiện/ <i>Nguyen Thi Thien</i>						0	0	Mẹ vợ
10. 1	Nguyễn Hoài Bắc/ <i>Nguyen Hoai Bac</i>				Trưởng BKS/ <i>Head of the BOS</i>		0	0	
10. 1	Nguyễn Văn Bảo/ <i>Nguyen Van Bao</i>						0	0	Bố đẻ
10. 2	Nguyễn Thị Nụ/ <i>Nguyen Thi Nu</i>						0	0	Mẹ đẻ
10. 3	Đặng Hồng Nhưng/ <i>Dang Hong Nhung</i>						0	0	Mẹ vợ

10. 11	Nguyễn Phuong Anh/ <i>Nguyen Phuong Anh</i>						0	0	Chồng của em ruột
11	Quản Thị Thu Hà/ <i>Quan Thi Thu Ha</i>				TV BKS/ <i>Member of the BOS</i>		0	0	
11. 1	Quản Thanh Hùng/ <i>Quan Thanh Hung</i>						0	0	Bố đẻ
11. 2	Dương Thị Bảy/ <i>Duong Thi Bay</i>						0	0	Mẹ đẻ
11. 3	Đặng Văn Trường/ <i>Dang Van Truong</i>						0	0	Bố chồng
11. 4	Nguyễn Thị Thu/ <i>Nguyen Thi Thu</i>						0	0	Mẹ chồng
11. 5	Đặng Việt Hải/ <i>Dang Viet Anh</i>						0	0	Chồng

11. 6	Đặng Phương Anh/ <i>Dang Phuong Anh</i>								0	0	Con gái
11. 7	Đặng Việt Anh/ <i>Dang Viet Anh</i>								0	0	Con trai
11. 8	Quần Thị Thanh Huyền/ <i>Quan Thi Thanh Huyen</i>								0	0	Chị ruột
11. 9	Chu Văn Thảo/ <i>Chu Van Thao</i>								0	0	Chồng chị gái
11. 10	Quần Thanh Dũng/ <i>Quan Thanh Dung</i>								0	0	Em ruột
11. 11	Vương Đan Thùy/ <i>Vuong Dan Thuy</i>								0	0	Em dâu
11. 12	Đặng Ngọc Sơn/ <i>Dang Ngoc Son</i>								0	0	Anh trai chồng

12. 5	Trịnh Thị Mỹ Hạnh/ <i>Trinh Thi My Hanh</i>						0	0	Vợ
12. 6	Bùi Minh Đức/ <i>Bui Minh Duc</i>						0	0	Con
12. 7	Bùi Ngọc Hương Linh/ <i>Bui Ngoc Huong Linh</i>						0	0	Con
12. 8	Bùi Văn Thú/ <i>Bui Van Thu</i>						0	0	Anh trai
12. 9	Đặng Thị Hường/ <i>Dang Thi Huong</i>						0	0	Chị dâu
13	Trương Bạch Dương/ <i>Truong Bach Duong</i>				Kế toán trưởng/ <i>Chief Accountant</i>		0	0	
13. 1	Trương Anh Tuấn/ <i>Truong Anh Tuan</i>						0	0	Bố đẻ

13. 2	Đào Thị Loan/ <i>Dao Thi Loan</i>							0	0	Mẹ đẻ
13. 3	Nguyễn Minh Lợi/ <i>Nguyen Minh Loi</i>							0	0	Bố vợ
13. 4	Bùi Thị Tâm/ <i>Bui Thi Tam</i>							0	0	Mẹ vợ
13. 5	Nguyễn Thị Hà/ <i>Nguyen Thi Ha</i>							0	0	Vợ
13. 6	Đào Đức Bích/ <i>Dao Duc Bich</i>							0	0	Anh rể vợ
13. 7	Nguyễn Thị Thu Hương/ <i>Nguyen Thi Thu Huong</i>							0	0	Chị vợ
13. 8	Trương Thanh Tùng/ <i>Truong Thanh Tung</i>							0	0	Em trai
13. 9	Trần Hồng Khánh/ <i>Tran Hong Khanh</i>							0	0	Em dâu

[illegible]

NG
TÂN
C
TEL
- T.P

					<i>disclose information</i>							
14. 1	Đàm Minh Giang/ <i>Dam Minh Giang</i>							0	0	0	Bố đẻ	
14. 2	Phạm Thị Khue/ <i>Pham Thi Khue</i>							0	0	0	Mẹ đẻ	
14. 3	Hoàng Hữu Tư/ <i>Hoang Huu Tu</i>							0	0	0	Bố vợ	
14. 4	Trần Thị Hanh/ <i>Tran Thi Hanh</i>							0	0	0	Mẹ vợ	
14. 5	Hoàng Thị Thúy Hằng/ <i>Hoang Thi Thuy Hang</i>							0	0	0	Vợ	
14. 6	Đàm Ngọc Anh/ <i>Dam Ngoc Anh</i>							0	0	0	Con	
14. 7	Đàm Ngọc Linh/ <i>Dam Ngoc Linh</i>							0	0	0	Con	
14. 8	Đàm Ngọc Đang/ <i>Dam Ngoc Dang</i>							0	0	0	Con	

	<i>Dam Ngoc Dang</i>									
14.9	Đàm Đức Nghĩa/ <i>Dam Duc Nghia</i>							0	0	Anh ruột
14.10	Đàm Minh Sáng/ <i>Dam Minh Sang</i>							0	0	Anh ruột